

**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**  
*(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021



**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Toà nhà PetroVietnam, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

---

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	6 - 9
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	10
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	11 - 12
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	13 - 57



## **TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Toà nhà PetroVietnam, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

---

### **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

#### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

##### **Hội đồng Quản trị**

Ông Cao Hoài Dương	Chủ tịch
Ông Đoàn Văn Nhuộm	Thành viên (bổ nhiệm ngày 26 tháng 01 năm 2021)
Ông Nguyễn Mậu Dũng	Thành viên (bổ nhiệm ngày 26 tháng 01 năm 2021)
Ông Lê Văn Nghĩa	Thành viên
Ông Hạng Anh Minh	Thành viên
Ông Lê Ngọc Quang	Thành viên
Ông Trần Hoài Nam	Thành viên

##### **Ban Tổng Giám đốc**

Ông Đoàn Văn Nhuộm	Tổng Giám đốc
Ông Võ Khánh Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Hoài Lam	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tuấn Tú	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Anh Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đăng Trình	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Xuân Trình	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm từ ngày 25 tháng 3 năm 2021)

#### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

## TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Toà nhà PetroVietnam, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

#### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**Đoàn Văn Nhuộm**  
**Tổng Giám đốc**

Ngày 16 tháng 3 năm 2022



Số: 0780 /VN1A-HN-BC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Các cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 16 tháng 3 năm 2022, từ trang 6 đến trang 57 bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.



## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

### *Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ*

Như trình bày tại Thuyết minh số 07 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty đang ghi nhận phải thu khác từ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam liên quan đến khoản lỗ lũy kế đến ngày 18 tháng 5 năm 2011 - là thời điểm Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư ("PETEC" - Công ty con của Tổng Công ty) chính thức chuyển sang loại hình công ty cổ phần với số tiền là 169.785.513.359 đồng. Khoản phải thu này phát sinh từ việc xác định phần vốn Nhà nước tại PETEC tại ngày 18 tháng 5 năm 2011 nhưng chưa được Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt quyết toán. Chúng tôi không thể thu thập đầy đủ thông tin về giá trị quyết toán và khoản chênh lệch (nếu có) so với giá trị ghi nhận trên khoản mục phải thu khác này tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, dẫn đến việc chúng tôi đã đưa ý kiến kiểm toán ngoại trừ về báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Chúng tôi cũng không thể thu thập đầy đủ các thông tin này tại ngày 31 tháng 12 năm 2021. Do đó, chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh số liệu này trên báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty hay không.

Như trình bày tại Thuyết minh số 14 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, nguyên giá tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020 bao gồm giá trị của các lô đất của Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn (PVOIL Sài Gòn - Công ty con của Tổng Công ty) chưa được cấp hoặc sang tên và chưa gia hạn chứng nhận quyền sử dụng đất cho PVOIL Sài Gòn với tổng số tiền là 29.702.935.030 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 29.702.935.030 đồng). Chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp về quyền sử dụng và thời gian sử dụng các lô đất này tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, dẫn đến việc chúng tôi đã đưa ý kiến kiểm toán ngoại trừ về báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Chúng tôi cũng không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp về quyền sử dụng và thời gian sử dụng các lô đất này tại ngày 31 tháng 12 năm 2021. Do đó, chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh số liệu này trên báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty hay không.

Như trình bày tại Thuyết minh số 17 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, giá trị khoản đầu tư của Tổng Công ty vào Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí (công ty liên kết của Tổng Công ty) được phản ánh theo phương pháp vốn chủ sở hữu trên báo cáo tài chính hợp nhất với giá trị là 272.915.527.557 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 273.373.642.647 đồng). Chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán về những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào tài sản thuần của Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí sau ngày mua khoản đầu tư đến ngày 31 tháng 12 năm 2020, dẫn đến việc chúng tôi đã đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ về báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Chúng tôi cũng không thể thu thập đầy đủ các thông tin về những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào tài sản thuần của Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí sau ngày mua khoản đầu tư đến ngày 31 tháng 12 năm 2021. Do đó, chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh số liệu này trên báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty hay không.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

### Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

### Các vấn đề cần nhấn mạnh

- Như trình bày tại Thuyết minh số 01 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tổng Công ty ghi nhận và phản ánh trên báo cáo tài chính riêng khoản góp vốn cổ phần vào PETEC lớn hơn giá trị PETEC đang theo dõi và hạch toán với số tiền 111.225.298.544 đồng. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin tưởng rằng khoản chênh lệch này sẽ được xử lý khi PETEC thực hiện xong công tác quyết toán cổ phần hóa. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã quyết định điều chỉnh tăng vốn điều lệ tại công ty con để loại trừ khoản chênh lệch này trước khi thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính của Tổng Công ty.
- Như trình bày tại Thuyết minh số 02 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo chưa bao gồm các điều chỉnh (nếu có) liên quan đến việc quyết toán công tác cổ phần hóa Công ty mẹ do Tổng Công ty chưa có biên bản phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại ngày Công ty mẹ chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề này.



**Võ Thái Hòa**  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0138-2018-001-1

**CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 16 tháng 3 năm 2022  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Vũ Văn Hùng**  
Kiểm toán viên  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 5070-2019-001-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>21.549.982.060.668</b>	<b>16.345.161.515.226</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>2.990.894.028.577</b>	<b>3.533.617.033.987</b>
1. Tiền	111		2.731.437.695.084	2.506.279.063.350
2. Các khoản tương đương tiền	112		259.456.333.493	1.027.337.970.637
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>5</b>	<b>7.925.663.754.088</b>	<b>5.922.370.447.571</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		33.414.563	797.639.327
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(36.197)	(5.924.643)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		7.925.630.375.722	5.921.578.732.887
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>7.761.018.081.791</b>	<b>4.905.841.222.375</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	4.277.619.452.540	3.158.877.153.148
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		88.002.386.699	72.463.593.521
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	4.195.391.436.352	2.518.238.608.319
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(804.492.677.302)	(848.829.267.132)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		4.497.483.502	5.091.134.519
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>9</b>	<b>2.578.271.658.502</b>	<b>1.827.498.080.478</b>
1. Hàng tồn kho	141		2.579.364.637.993	1.829.246.905.712
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.092.979.491)	(1.748.825.234)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>294.134.537.710</b>	<b>155.834.730.815</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	33.108.480.349	30.318.851.456
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	11	155.956.761.188	65.983.568.556
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	12	105.069.296.173	59.532.310.803

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>5.647.581.826.801</b>	<b>5.729.802.091.425</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>24.812.466.496</b>	<b>28.876.237.293</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6	21.888.407.938	24.336.321.374
2. Phải thu dài hạn khác	216	7	25.023.666.496	28.876.237.293
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	8	(22.099.607.938)	(24.336.321.374)
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>3.747.949.930.914</b>	<b>3.737.198.323.785</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	2.153.041.993.983	2.208.851.860.179
- Nguyên giá	222		6.468.508.878.504	6.273.653.973.208
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4.315.466.884.521)	(4.064.802.113.029)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		2.268.507.172	-
- Nguyên giá	225		2.424.911.135	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(156.403.963)	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	14	1.592.639.429.759	1.528.346.463.606
- Nguyên giá	228		1.861.746.293.589	1.767.219.662.077
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(269.106.863.830)	(238.873.198.471)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>15</b>	<b>108.543.572.613</b>	<b>112.566.434.533</b>
- Nguyên giá	231		139.314.852.250	139.372.662.434
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(30.771.279.637)	(26.806.227.901)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>109.572.796.582</b>	<b>250.367.643.699</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		585.993.545	585.993.545
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	16	108.986.803.037	249.781.650.154
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>801.330.548.617</b>	<b>753.953.944.811</b>
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	17	708.439.333.186	707.597.992.068
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	18	118.979.564.661	71.463.046.290
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	18	(26.088.349.230)	(25.107.093.547)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>855.372.511.579</b>	<b>846.839.507.304</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	849.242.720.938	837.732.576.309
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		21.363.636	-
3. Lợi thế thương mại	269	19	6.108.427.005	9.106.930.995
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> <b>(270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>27.197.563.887.469</b>	<b>22.074.963.606.651</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>16.012.422.052.620</b>	<b>11.509.108.571.735</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>15.724.500.056.614</b>	<b>11.228.091.311.624</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	20	6.399.024.107.514	2.396.352.602.232
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		76.230.816.531	40.307.498.393
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	1.074.337.936.651	734.545.326.327
4. Phải trả người lao động	314		191.836.089.512	101.081.963.984
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	48.689.699.837	134.865.125.023
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		6.477.136.557	1.623.783.506
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	22	3.917.626.254.876	3.316.051.837.211
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	23	4.633.571.013.891	4.001.002.454.973
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	24	46.453.453.571	27.302.545.880
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		106.943.725.929	35.995.874.659
11. Quỹ bình ổn giá	323	25	(776.690.178.255)	438.962.299.436
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>287.921.996.006</b>	<b>281.017.260.111</b>
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		23.677.570.475	13.683.370.297
2. Phải trả dài hạn khác	337		26.302.334.547	29.730.436.676
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	26	104.319.315.734	93.667.086.745
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	27	130.346.505.498	140.206.299.008
5. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		3.276.269.752	3.730.067.385

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>11.185.141.834.849</b>	<b>10.565.855.034.916</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>28</b>	<b>11.185.141.834.849</b>	<b>10.565.855.034.916</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		10.342.295.000.000	10.342.295.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		18.967.801.779	(1.782.841.473)
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(163.981.446.150)	(167.017.350.614)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(21.113.618.263)	10.658.454.084
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		211.457.940.243	206.532.733.644
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		19.805.997.473	(10.231.885.928)
7. (Lỗ) lũy kế	421		(401.912.043.108)	(898.817.340.742)
- (Lỗ) lũy kế đến cuối năm trước	421a		(926.446.535.288)	(786.624.745.793)
- Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		524.534.492.180	(112.192.594.949)
8. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		5.326.859.943	5.959.092.576
9. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429	29	1.174.295.342.932	1.078.259.173.369
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> <b>(440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>27.197.563.887.469</b>	<b>22.074.963.606.651</b>



Phùng Tố Vân  
 Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Ninh  
 Kế toán trưởng



Đoàn Văn Nhuộm  
 Tổng Giám đốc

Ngày 16 tháng 3 năm 2022

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	32	57.848.309.273.527	50.033.857.003.272
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	32	12.331.415.165	5.569.496.714
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	32	57.835.977.858.362	50.028.287.506.558
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	33	54.657.677.585.567	48.070.683.274.369
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		3.178.300.272.795	1.957.604.232.189
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	35	412.733.591.573	451.700.305.452
7. Chi phí tài chính	22	36	201.054.954.166	210.772.353.351
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		144.565.099.296	146.206.620.298
8. Phần lãi/(lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	24	17	71.038.203.622	(7.775.961.338)
9. Chi phí bán hàng	25	37	1.833.758.314.419	1.606.741.748.359
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	37	728.224.901.968	721.381.472.971
11. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		899.033.897.437	(137.366.998.378)
12. Thu nhập khác	31	38	49.849.048.626	60.899.648.340
13. Chi phí khác	32	38	21.037.786.992	34.417.619.860
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	38	28.811.261.634	26.482.028.480
15. Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế (50=30+40)	50		927.845.159.071	(110.884.969.898)
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	39	164.841.585.527	23.390.818.229
17. (Thu nhập)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	27	(9.859.793.510)	31.843.522.540
18. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		772.863.367.054	(166.119.310.667)
Trong đó:				
18.1. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế của Công ty mẹ	61		604.820.984.180	(112.192.594.949)
18.2. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		168.042.382.874	(53.926.715.718)
19. Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70	40	507	(128)

  
 Phùng Tố Vân  
 Người lập biểu

  
 Nguyễn Ngọc Ninh  
 Kế toán trưởng



  
 Đoàn Văn Nhuộm  
 Tổng Giám đốc

Ngày 16 tháng 3 năm 2022

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận/(Lỗ) trước thuế	01	927.845.159.071	(110.884.969.898)
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	346.471.338.897	377.936.450.533
Các khoản dự phòng	03	(27.102.874.081)	(41.202.158)
(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	22.196.102.434	(10.334.623.807)
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(459.537.989.046)	(455.386.429.780)
Chi phí lãi vay	06	144.565.099.296	146.206.620.298
Các khoản điều chỉnh khác (i)	07	(1.215.802.131.109)	637.105.029.742
3. (Lỗ)/Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(261.365.294.538)	584.600.874.930
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(2.941.667.607.364)	3.770.923.540.909
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(750.117.732.281)	615.935.869.820
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	5.109.494.414.161	(3.647.987.605.805)
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(11.301.269.532)	136.108.875.497
Giảm chứng khoán kinh doanh	13	764.224.764	1.760.189.193
Tiền lãi vay đã trả	14	(141.240.244.916)	(149.991.171.118)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(112.882.729.112)	(28.755.688.136)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	149.653.418	435.688.829
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh (ii)	17	(168.582.775.148)	(36.933.479.904)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	723.250.639.452	1.246.097.094.215
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(268.110.299.455)	(81.978.035.355)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	16.564.342.962	8.490.287.396
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(9.255.083.844.529)	(10.362.042.897.584)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	7.251.032.201.694	9.825.549.734.095
5. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	2.445.480.000	76.730.000.000
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	370.536.839.331	378.066.074.963
7. Tiền giảm do chuyển PVOil Ninh Bình thành công ty liên kết		-	(9.091.196.603)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.882.615.279.997)	(164.276.033.088)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	22.375.464.298.697	16.944.813.720.161
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(21.731.239.596.360)	(17.468.222.693.286)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(1.003.914.430)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>643.220.787.907</b>	<b>(523.408.973.125)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(516.143.852.638)</b>	<b>558.412.088.002</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>3.533.617.033.987</b>	<b>2.966.080.861.563</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(26.579.152.772)	9.124.084.422
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>2.990.894.028.577</b>	<b>3.533.617.033.987</b>

- (i) Bao gồm chênh lệch giữa số trích lập với số sử dụng Quỹ Bình ổn giá và lãi tính trên số dư âm Quỹ Bình ổn giá với số tiền lần lượt là 119.681.213.700 đồng và 1.335.483.344.809 đồng.
- (ii) Bao gồm số tiền Tổng Công ty đã chuyển trong năm về Quỹ hỗ trợ và sắp xếp doanh nghiệp liên quan đến khoản phải trả về cổ phần hóa theo hướng dẫn tại Nghị định số 126/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ và Thông tư số 41/2018/TT-BTC ngày 04 tháng 5 năm 2018 của Bộ Tài chính với số tiền 119.996.417.768 đồng.

Phùng Tố Vân  
Người lập biểu

Nguyễn Ngọc Ninh  
Kế toán trưởng



Đoàn Văn Nhuộm  
Tổng Giám đốc

Ngày 16 tháng 3 năm 2022

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

### **1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty"), trước đây là Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên, là đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Theo Quyết định số 1250/QĐ-DKVN ngày 06 tháng 6 năm 2008 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên được thành lập trên cơ sở hợp nhất Tổng Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Dầu khí và Công ty TNHH Một thành viên Chế biến và Kinh doanh Sản phẩm Dầu mỏ.

Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104005189 ngày 26 tháng 6 năm 2008 và thay đổi lần 16 ngày 16 tháng 01 năm 2016. Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên chính thức đi vào hoạt động từ ngày 01 tháng 7 năm 2008 với vốn điều lệ là 7.220.000.000.000 đồng. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 16 ngày 16 tháng 01 năm 2016, vốn điều lệ sau điều chỉnh của Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên là 10.884.251.000.000 đồng.

Từ ngày 01 tháng 8 năm 2018, Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên chính thức chuyển đổi mô hình hoạt động sang công ty cổ phần với tên gọi là Tổng Công ty Dầu Việt Nam – Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 17 ngày 01 tháng 8 năm 2018. Vốn điều lệ của Tổng Công ty sau khi chuyển thành công ty cổ phần là 10.342.295.000.000 đồng.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được chấp thuận giao dịch trên Thị trường công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCoM") vào ngày 07 tháng 3 năm 2018 với mã chứng khoán là OIL.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, tổng số nhân viên của Tổng Công ty (không bao gồm các công ty con) là 699 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 685 người).

#### **Hoạt động chính**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty mẹ - Tổng Công ty: Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Xuất nhập khẩu và kinh doanh dầu thô trong và ngoài nước; Xuất nhập khẩu và kinh doanh sản phẩm dầu trong và ngoài nước; Xuất nhập khẩu thiết bị, vật tư máy móc và dịch vụ thương mại; Sản xuất sản phẩm dầu; Xây dựng các hệ thống bồn chứa, phân phối và kinh doanh sản phẩm dầu; Xuất nhập khẩu sản phẩm dầu và các sản phẩm có nguồn gốc từ dầu, hóa chất, vật tư, thiết bị và phương tiện phục vụ công tác chế biến và kinh doanh sản phẩm dầu; Kinh doanh vật tư thiết bị hóa chất trong lĩnh vực chế biến sản phẩm dầu; Môi giới và cung ứng tàu biển; Kinh doanh khách sạn, du lịch (không kinh doanh khách sạn tại trụ sở); Dịch vụ cho thuê xe bồn, bể chứa xăng dầu và kho bãi; Mua bán phân bón, các sản phẩm hóa dầu.

#### **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.



**Cấu trúc doanh nghiệp**

Tổng Công ty gồm Công ty mẹ và 27 công ty con sở hữu trực tiếp. Danh sách các công ty con như sau:

<b>Tên công ty con</b>	<b>Nơi thành lập và hoạt động</b>	<b>Tỷ lệ phần sở hữu (%)</b>	<b>Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)</b>	<b>Hoạt động chính</b>
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	Cần Thơ	89,37%	89,37%	Xây dựng tổng kho xăng dầu. Chế biến và kinh doanh các sản phẩm dầu khí, xuất nhập khẩu các sản phẩm dầu mỏ.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	Hà Tĩnh	56,50%	56,50%	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Kho bãi và lưu giữ hàng hoá. Vận tải hàng hoá bằng đường thuỷ nội địa.
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV Oil	Tp. Hồ Chí Minh	62,67%	62,67%	Khai thác, sản xuất, vận chuyển, bán buôn và bán lẻ các sản phẩm liên quan đến xăng, dầu và khí đốt.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	Trà Vinh	96,27%	96,27%	Kinh doanh xăng dầu. Kinh doanh hàng tiêu dùng.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	Bạc Liêu	96,10%	96,10%	Bán buôn thực phẩm. Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Mua bán xăng dầu và các sản phẩm liên quan.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	Bình Thuận	79,68%	79,68%	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Vận tải hàng hoá bằng đường bộ.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	Thanh Hoá	56,86%	56,86%	Kinh doanh xăng, dầu các loại; kinh doanh thương mại, dịch vụ thương mại; kinh doanh xuất nhập khẩu; khai thác, chế biến khoáng sản; kinh doanh bất động sản...
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	Vũng Tàu	67,64%	67,64%	Bán buôn, bán lẻ xăng dầu và các sản phẩm có liên quan. Sản xuất chế biến nhiên liệu và dung môi. Kinh doanh nhiên liệu sinh học.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	Tp. Hồ Chí Minh	65,18%	66,93%	Kinh doanh xăng dầu. Khai thác dầu thô. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên. Sản xuất hoá chất cơ bản.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	Vũng Tàu	57,18%	57,18%	Bán buôn, bán lẻ xăng dầu và các sản phẩm có liên quan. Sản xuất chế biến nhiên liệu và dung môi. Kinh doanh nhiên liệu sinh học.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội (iii)	Hà Nội	71,84%	71,84%	Kinh doanh xăng dầu và các sản phẩm có liên quan. Dịch vụ kho cảng. Vận tải hàng hoá.
Công ty TNHH MTV Kinh doanh dầu nội địa PVOIL Lào	Lào	100,00%	100,00%	Bán lẻ xăng dầu và các sản phẩm có liên quan.
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Lào	Lào	100,00%	100,00%	Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm có liên quan.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	Thái Bình	68,00%	68,00%	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Xây dựng nhà các loại.
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Thái Bình	Thái Bình	51,00%	51,00%	Bán buôn và kinh doanh nước khoáng.



<b>Tên công ty con</b>	<b>Nơi thành lập và hoạt động</b>	<b>Tỷ lệ phần sở hữu (%)</b>	<b>Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)</b>	<b>Hoạt động chính</b>
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	Nam Định	56,75%	56,75%	Mua bán, kinh doanh các sản phẩm dầu mỏ. Đại lý bán buôn, bán lẻ xăng dầu. Kinh doanh nhiên liệu sinh học.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	Tây Ninh	78,62%	78,62%	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Vận tải hàng hoá đường thuỷ nội địa.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	Quảng Ninh	80,19%	80,19%	Kho bãi và lưu giữ hàng hoá. Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Vận tải hàng hoá và đường bộ và thuỷ.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	Phú Yên	67,13%	67,13%	Mua bán xăng dầu và các sản phẩm liên quan; mua bán khí đốt; vận tải hàng hoá.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	Phú Thọ	71,68%	71,68%	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Vận chuyển các sản phẩm dầu khí.
Công ty TNHH MTV Kinh doanh dầu Quốc tế Singapore	Singapore	51,00%	51,00%	Mua bán, kinh doanh các loại dầu thô và các sản phẩm dầu trên thị trường quốc tế. Tham gia mua bán và cung cấp dầu thô tại Việt Nam.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Miền Trung (ii)	Quảng Ngãi	72,29%	72,29%	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Vận tải hàng hoá đường thuỷ nội địa.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Hải Phòng	Hải Phòng	72,00%	72,00%	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Vận tải hàng hoá đường thuỷ nội địa.
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	Tp. Hồ Chí Minh	71,00%	71,00%	Vận tải hàng hoá đường bộ. Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí. Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh.
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	Tp. Hồ Chí Minh	51,01%	51,01%	Kinh doanh xăng, dầu, mỡ, nhờn. Kinh doanh vận tải xăng dầu. Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác. Kinh doanh sắt thép, vật liệu xây dựng.
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư (PETEC) - CTCP (i)	Tp. Hồ Chí Minh	94,78%	95,09%	Xuất nhập khẩu, tổ chức kênh bán buôn xăng dầu; chi tiết xuất nhập khẩu thiết bị toàn bộ, máy móc và thiết bị lẻ; xuất nhập khẩu phân bón; cung cấp dịch vụ hàng hải.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Campuchia	Campuchia	51,00%	51,00%	Đang trong quá trình thành lập
Công ty Cổ phần Thương mại Du lịch Xăng dầu Dầu khí Hà Giang (iii)	Hà Giang	0,00%	0,00%	Trong năm, Công ty đã được sáp nhập vào Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế (ii)	Thừa Thiên Huế	0,00%	0,00%	Trong năm, Công ty đã được sáp nhập vào Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Miền Trung.



- (i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tổng Công ty ghi nhận và phản ánh trên báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ - Tổng Công ty khoản góp vốn cổ phần vào PETEC lớn hơn giá trị PETEC đang theo dõi và hạch toán với số tiền 111.225.298.544 đồng. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin tưởng rằng khoản chênh lệch này sẽ được xử lý khi PETEC thực hiện xong công tác quyết toán cổ phần hóa. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã quyết định điều chỉnh tăng vốn điều lệ tại công ty con để loại trừ khoản chênh lệch này trước khi thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính của Tổng Công ty.

Ngày 29 tháng 3 năm 2021, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam đã ban hành Nghị quyết số 1474/NQ-DKVN thông qua chủ trương về việc Tổng công ty Khí Việt Nam – CTCP (“PVGAS”) nhận chuyển nhượng toàn bộ cổ phần của Tổng Công ty tại Công ty Thương mại và Kỹ thuật Đầu tư – CTCP (“PETEC”). Ngày 31 tháng 3 năm 2021, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam đã có công văn số 1574/DKVN-KTĐT đề nghị Người đại diện phần vốn của Tập đoàn tại PVGAS và Tổng Công ty báo cáo Thủ tướng Chính phủ và chỉ đạo tổ chức triển khai các bước tiếp theo đảm bảo lợi ích của Tổng Công ty và PVGAS.

- (ii) Trong năm 2021, Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế (“PVOIL Thừa Thiên Huế”) đã hoàn tất các thủ tục sáp nhập vào Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung (“PVOIL Miền Trung”) căn cứ theo Nghị quyết số 07/NQ-DVN ngày 01 tháng 7 năm 2021 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty về việc phê duyệt phương án sáp nhập PVOIL Thừa Thiên Huế vào PVOIL Miền Trung và hợp đồng sáp nhập số 25/PVOILMT.KHĐT-PVOILTTH/05-21 ký ngày 15 tháng 5 năm 2021 giữa PVOIL Miền Trung và PVOIL Thừa Thiên Huế. Ngày 01 tháng 7 năm 2021, PVOIL Miền Trung đã được cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 9. Theo đó, kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2021, mọi giao dịch, nghĩa vụ và quyền lợi liên quan đến khách hàng, đối tác của PVOIL Thừa Thiên Huế được chuyển giao và thực hiện tại PVOIL Miền Trung.
- (iii) Trong năm 2021, Công ty Cổ phần Thương mại Du lịch Xăng dầu Dầu khí Hà Giang (“PVOIL Hà Giang”) đã hoàn tất các thủ tục sáp nhập vào Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội (“PVOIL Hà Nội”) căn cứ theo Nghị quyết số 18/NQ-DVN ngày 19 tháng 01 năm 2021 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty về việc phê duyệt phương án sáp nhập PVOIL Hà Giang vào PVOIL Hà Nội và hợp đồng sáp nhập số 99/PVOILHN - PVOILHG/10-21/K ký ngày 25 tháng 10 năm 2021 giữa PVOIL Hà Nội và PVOIL Hà Giang. Ngày 29 tháng 12 năm 2021, PVOIL Hà Nội đã được cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 12. Theo đó, kể từ ngày 29 tháng 12 năm 2021, mọi giao dịch, nghĩa vụ và quyền lợi liên quan đến khách hàng, đối tác của PVOIL Hà Giang được chuyển giao và thực hiện tại PVOIL Hà Nội.

**Danh sách các công ty liên doanh sở hữu trực tiếp:**

<u>Tên công ty liên doanh</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu %</u>	<u>Hoạt động chính</u>
Công ty TNHH Kho ngầm Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	Bà Rịa - Vũng Tàu	19,00%	Đầu tư xây dựng kho ngầm chứa xăng dầu
Công ty TNHH Hoá chất LG VINA (i)	Đồng Nai	15,00%	Sản xuất và kinh doanh dầu hoá dẻo DOP
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Phương Đông	Bình Phước	30,01%	Sản xuất kinh doanh nhiên liệu sinh học

- (i) Tại Biên bản kỳ họp Hội đồng thành viên bất thường lần thứ 27/2 năm tài chính 2020 ngày 30 tháng 12 năm 2020, Công ty TNHH Hóa chất LG-Vina đã quyết định tăng thêm vốn thông qua phân phối lợi nhuận năm 2019. Theo đó, Tổng công ty sẽ sở hữu vốn góp tăng thêm từ lợi nhuận chưa phân phối năm 2019 là 285.000 USD theo tỷ lệ sở hữu vốn góp 15%. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, vốn góp của Tổng công ty tại Công ty TNHH Hóa chất LG-Vina là 855.000 USD (tại 31 tháng 12 năm 2020 là 570.000 USD).



**Danh sách các công ty liên kết sở hữu trực tiếp:**

<b>Tên công ty liên kết</b>	<b>Nơi thành lập và hoạt động</b>	<b>Tỷ lệ phần sở hữu (%)</b>	<b>Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)</b>	<b>Hoạt động chính</b>
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí	Hà Nội	39,76	39,76	Sản xuất, kinh doanh nhiên liệu sinh học
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí	Tp. Hồ Chí Minh	29,00	29,00	Mua bán thiết bị, phụ tùng, vật tư, hóa chất ngành dầu khí
Công ty Cổ phần Vật tư - Xăng dầu	Tp. Hồ Chí Minh	44,87	44,94	Xuất nhập khẩu xăng dầu, vận chuyển hàng hóa
Công ty Cổ phần Thương mại Thạch Hãn	Quảng Trị	45,00	45,00	Kinh doanh xăng dầu, công nghệ phẩm, nông sản, thực phẩm,...
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	Quảng Ngãi	34,28	34,28	Sản xuất, kinh doanh nhiên liệu sinh học
Công ty Cổ phần Điều Phú Yên	Phú Yên	47,79	47,79	Sản xuất, chế biến hàng nông sản xuất khẩu,...
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	Ninh Bình	20,26	33,30	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chuẩn bị mặt bằng. Kho bãi và lưu giữ hàng hoá. Vận tải hàng hoá ven biển và viễn dương
Công ty Cổ phần Dầu khí Dương Đông Kiên Giang (i)	Kiên Giang	0,00	0,00	Kinh doanh xăng dầu, xi măng

- (i) Ngày 14 tháng 5 năm 2021, Hội đồng Quản trị Tổng công ty ban hành Nghị quyết số 61/NQ-DVN về việc "thông qua phương án thoái vốn gắn với thu hồi công nợ của Tổng công ty Dầu Việt Nam tại Công ty Cổ phần Dầu khí Dương Đông Kiên Giang". Ngày 15 tháng 6 năm 2021, Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh đã có công văn số 92/CKDK-TV gửi Tổng Công ty về việc "thông báo kết quả chào bán cạnh tranh theo lô chuyển nhượng vốn của Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP tại Công ty Cổ phần Dầu khí Dương Đông Kiên Giang". Theo đó, tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tổng Công ty đã thoái toàn bộ vốn tại Công ty Cổ phần Dầu khí Dương Đông Kiên Giang.

**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất**

Số liệu so sánh là số liệu báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM KẾ TOÁN**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### **Quyết toán cổ phần hóa**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 chưa bao gồm các điều chỉnh (nếu có) liên quan đến việc quyết toán cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty do Tổng Công ty chưa có biên bản phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại ngày Công ty mẹ - Tổng Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

### **Năm tài chính**

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

## **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### **Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ - Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa Công ty mẹ với các công ty con và giữa các công ty con với nhau được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.







Bất kỳ lợi thế kinh doanh nào có được từ việc mua lại phần góp vốn của Tổng Công ty tại đơn vị góp vốn liên doanh đồng kiểm soát được kế toán phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty liên quan đến lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con.

#### **Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh trong vòng 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được hạch toán vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

#### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

#### **Các khoản đầu tư tài chính**

##### ***Chứng khoán kinh doanh***

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Tổng Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

##### ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu.





Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng tổn thất đầu tư của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

***Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác***

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư góp vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là cổ phiếu niêm yết được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:



	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	5 - 50
Máy móc và thiết bị	3 - 20
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 - 30
Thiết bị quản lý	3 - 10
Tài sản cố định hữu hình khác	4 - 8

Các tài sản cố định hữu hình của Tổng Công ty được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### **Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tổng Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Tổng Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Tổng Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây).

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Tổng Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Phương tiện vận tải	4 - 10

#### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện quyền sử dụng đất, các phần mềm máy tính và các tài sản cố định vô hình khác được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn không trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo thời hạn quy định trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.



Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 5 năm.

Các tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

#### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo nguyên giá. Nguyên giá này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

#### **Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng, vật kiến trúc do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính.

#### **Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm giá trị tiền thuê đất, thuê văn phòng, giá trị thương hiệu và lợi thế vị trí địa lý, lợi thế kinh doanh và các chi phí trả trước khác.

Giá trị thương hiệu và lợi thế vị trí địa lý thể hiện giá trị thương hiệu và giá trị lợi thế vị trí địa lý đối với đất thuê trả tiền hàng năm. Giá trị thương hiệu và lợi thế vị trí địa lý được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê đất còn lại hoặc theo thời gian sử dụng của tài sản cố định trên đất.

Lợi thế kinh doanh phản ánh giá trị thương hiệu và tiềm năng phát triển của Tổng Công ty tính vào giá trị doanh nghiệp, được ghi nhận theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Tổng Công ty Dầu Việt Nam – Công ty TNHH Một Thành viên (đơn vị cổ phần hóa) đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Lợi thế kinh doanh được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo quy định hiện hành kể từ thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Tiền thuê đất, thuê văn phòng, thuê tài sản thể hiện số tiền thuê đã được trả trước. Tiền thuê trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Chi phí trả trước khác bao gồm chi phí san lấp mặt bằng, giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng, chi phí sửa chữa, bảo dưỡng chờ phân bổ và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng hữu ích ước tính và các quy định hiện hành.

#### **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:



- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

#### **Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Theo hướng dẫn tại Công văn số 4360/DKVN-TCKT ngày 30 tháng 6 năm 2015 và Công văn số 3124/DKVN-TCKT ngày 13 tháng 5 năm 2015 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, Tổng Công ty áp dụng tỷ giá mua vào do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố để chuyển đổi các khoản mục tiền tệ gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2021. Tỷ giá này có sự khác biệt so với tỷ giá quy định của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, sự khác biệt này không gây ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Để phục vụ mục đích hợp nhất báo cáo tài chính, tài sản và công nợ liên quan đến hoạt động của Tổng Công ty tại nước ngoài (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi sang đơn vị tiền tệ của báo cáo theo tỷ giá tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân của năm báo cáo trừ khi tỷ giá này có biến động lớn trong năm, trong trường hợp đó sẽ áp dụng tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái, nếu có, sẽ được phân loại vào nguồn vốn chủ sở hữu và được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái". Chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm chấm dứt hoạt động tại nước ngoài của Tổng Công ty.

Lợi thế thương mại và các điều chỉnh giá trị hợp lý phát sinh khi Tổng Công ty thực hiện hoạt động tại nước ngoài được kế toán như tài sản và nợ phải trả liên quan đến hoạt động tại nước ngoài và được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày kết thúc hoạt động này.



### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### **Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

### **Quỹ bình ổn giá xăng dầu**

Quỹ Bình ổn giá xăng dầu được trích lập và sử dụng theo quy định tại Thông tư liên tịch số 39/2014/TTLT-BCT-BTC của liên Bộ Tài chính và Bộ Công thương ngày 29 tháng 10 năm 2014 (có hiệu lực từ ngày 01 tháng 11 năm 2014) về việc “Quy định về phương pháp tính giá cơ sở; cơ chế hình thành, quản lý, sử dụng Quỹ Bình ổn giá và điều hành giá xăng dầu theo quy định tại Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu” và Thông tư liên tịch số 90/2016/TTLT-BCT-BTC của liên Bộ Tài chính và Bộ Công thương ngày 24 tháng 6 năm 2016 (có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 8 năm 2016) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư liên tịch số 39/2014/TTLT-BCT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2014 nói trên.

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được trích lập bằng một khoản tiền cụ thể, cố định trong giá cơ sở của lượng xăng dầu thực tế tiêu thụ và được xác định là một khoản mục chi phí trong cơ cấu giá cơ sở (mức trích căn cứ theo quy định từng thời kỳ của Bộ Tài chính).

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được sử dụng theo công văn chỉ đạo của Bộ Công thương từng thời kỳ. Việc sử dụng quỹ bình ổn giá xăng dầu dựa trên sản lượng thực tế tiêu thụ nhân mức sử dụng trên một lít xăng dầu theo quy định của Bộ Công thương.

### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.



Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	27.883.342.955	25.772.599.412
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (i)	2.703.326.926.079	2.478.648.768.039
<i>Trong đó:</i>		
<i>Số dư tài khoản Quỹ Bình ổn giá xăng dầu (ii)</i>	-	524.881.731.236
Tiền đang chuyển	227.426.050	1.857.695.899
Các khoản tương đương tiền (i)	259.456.333.493	1.027.337.970.637
	<b>2.990.894.028.577</b>	<b>3.533.617.033.987</b>

(i) Các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 thể hiện các khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc dưới 3 tháng và hưởng lãi suất từ 0,2% đến 3,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: từ 3% đến 6,3%/năm).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm số tiền 5.200.417.367 Việt Nam đồng, 3.776.074 Đô la Mỹ là tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 7.733.019.292 Việt Nam đồng và 3.776.074 Đô la Mỹ) và 1.014.000.000 Việt Nam đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 1.014.000.000 Việt Nam đồng) là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc dưới 3 tháng ("tương đương tiền"); đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm khoản tiền gửi có kỳ hạn với số tiền 274.312.164.697 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 270.568.036.997 đồng) là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 6 tháng đến 12 tháng (được trình bày tại Thuyết minh số 05) tại Ngân hàng TMCP Đại Dương (nay là Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương) bị hạn chế chi trả theo chỉ thị số 600/2015/CT-TGD ngày 13 tháng 02 năm 2015 của Ngân hàng TMCP Đại Dương về việc tạm dừng cung cấp dịch vụ thanh toán cho các tổ chức kinh tế thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam để tiến hành rà soát, thẩm định hồ sơ thanh toán của khách hàng. Hiện nay Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương đã chuyển thành ngân hàng sở hữu 100% vốn bởi Nhà nước, theo đó ban Tổng Giám đốc đánh giá và tin tưởng rằng khoản tiền gửi này sẽ được giao dịch trở lại trong thời gian tới khi có quyết định từ phía Ngân hàng Nhà nước.

(ii) Tổng Công ty mở tài khoản ngân hàng và theo dõi riêng số kết chuyển từ Quỹ Bình ổn giá theo hướng dẫn của Thông tư liên tịch số 39/2014/TTLT-BCT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2014 của liên Bộ Tài chính và Bộ Công thương.



5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

a. Chứng khoán kinh doanh	Số cuối năm			Số đầu năm		
	VND Giá gốc	VND Giá trị hợp lý	VND Dự phòng	VND Giá gốc	VND Giá trị hợp lý	VND Dự phòng
<b>Tổng giá trị cổ phiếu</b>	<b>33.414.563</b>	<b>93.331.850</b>	<b>(36.197)</b>	<b>797.639.327</b>	<b>1.130.359.200</b>	<b>(5.924.643)</b>
Công ty Cổ phần Thép Pomina (i)	168.047	131.850	(36.197)	18.839.843	12.915.200	(5.924.643)
Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú (i)	1.128.000	2.640.000	-	648.318.000	818.444.000	-
Tổng Công ty Việt Thắng - Công ty Cổ phần (i)	32.118.516	90.560.000	-	130.481.484	299.000.000	-

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Số cuối năm			Số đầu năm		
	VND Giá gốc	VND Giá trị ghi sổ	VND Giá gốc	VND Giá gốc	VND Giá trị ghi sổ	VND Giá gốc
Tiền gửi có kỳ hạn (ii)	7.925.630.375.722	7.925.630.375.722	5.921.578.732.887	5.921.578.732.887	5.921.578.732.887	5.921.578.732.887

(i) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh này được xác định dựa trên giá trị niêm yết của cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán tại ngày kết thúc năm kế toán.

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng từ thời điểm báo cáo và hưởng lãi suất từ 3,5% đến 6%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 4,85% đến 7,1%/năm).

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>		
Vitol Asia Pte Ltd	872.496.099.678	-
Chevron U.S.A Inc Singapore Branch	511.900.518.721	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	300.322.010.800	258.588.970.219
Công ty Cổ phần Dầu khí và Chất đốt Miền Bắc	124.164.578.894	124.164.578.894
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư -TKV - XN Vật tư Hòn Gai	122.107.366.506	69.009.786.531
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xăng dầu Tiền Phong	118.524.357.430	118.524.357.430
Công ty Cổ phần Thương mại Vận tải Quảng Đông	87.946.610.123	87.946.610.123
Công ty Cổ phần Đầu tư Phú Lâm	77.865.356.829	77.865.356.829
Công ty Cổ phần Xăng dầu Quốc tế Việt Nam	69.638.325.811	69.638.325.811
Công ty Cổ phần Xe khách Sài Gòn	55.835.953.922	47.509.243.392
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu Khí Vũ Anh	43.257.741.001	43.257.741.001
Chi nhánh Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Xí nghiệp Đầu máy Sài Gòn	31.472.425.045	-
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn (i)	26.633.159.847	14.563.295.218
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	15.245.629.544	14.036.116.892
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	13.004.944.000	-
Công ty Cổ phần Dầu khí Thái Bình Dương	12.277.340.615	11.972.879.655
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	10.155.652.621	31.340.755.698
Công ty Cổ phần Vật tư - Xăng dầu	7.772.460.000	-
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Than Uông Bí	2.054.669.099	12.841.630.804
SK Energy International Pte Ltd	-	614.481.798.440
Công ty Cổ phần Dầu khí Dương Đông Kiên Giang	-	41.434.776.646
Các khách hàng khác	1.774.944.252.054	1.521.700.929.565
	<b>4.277.619.452.540</b>	<b>3.158.877.153.148</b>
<b>b. Phải thu dài hạn của khách hàng</b>		
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Xuất nhập khẩu Tân Đỉnh Phong	12.839.699.605	12.839.699.605
Công ty TNHH Hương Giang	6.315.000.000	6.315.000.000
Công ty Cổ phần Itasco Lâm Đồng	2.169.153.465	4.616.066.901
Các khách hàng khác	564.554.868	565.554.868
	<b>21.888.407.938</b>	<b>24.336.321.374</b>
<i>Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 41)</i>	435.677.857.644	380.958.950.473

- (i) Phản ánh khoản phí ủy thác và tiền dầu thô phải thu từ Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn liên quan đến việc thực hiện các hoạt động mua, nhập khẩu ủy thác và bán hàng cho Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn.



7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>a. Phải thu ngắn hạn khác</b>		
Thu hộ, trả hộ tiền dầu thô xuất khẩu ủy thác	3.305.468.257.964	1.973.221.045.540
Thu hộ, trả hộ tiền dầu thô nhập khẩu ủy thác	24.509.682.717	15.571.147.640
Phải thu khác Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	172.131.795.269	172.131.795.269
- Phải thu khác Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (i)	169.785.513.359	169.785.513.359
- Lợi nhuận tạm phân phối Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	2.346.281.910	2.346.281.910
Thuế tiêu thụ đặc biệt chờ khấu trừ, thuế bảo vệ môi trường và thuế nhập khẩu ưu đãi chờ hoàn (ii)	7.687.919.694	29.993.409.429
Phải thu về cổ phần hóa (iii)	5.755.479.545	5.755.479.545
Hợp đồng BCC số 13/2021/PVGAS/TT-PVOIL/D4 (iv)	387.558.110.831	-
Thuế xuất khẩu dầu thô thu hộ, trả hộ	37.469.894	1.652.137.894
Phải thu khác	292.242.720.438	319.913.593.002
	<b>4.195.391.436.352</b>	<b>2.518.238.608.319</b>

<b>b. Phải thu dài hạn khác</b>		
Phải thu về chuyển nhượng dự án Petroland	15.458.071.200	21.254.847.900
Ký quỹ, ký cược dài hạn	2.722.438.000	2.502.750.000
Chi phí phân bổ tài sản dùng để hợp tác kinh doanh	460.347.905	497.673.425
Cảng cá Ba Tri - Bến Tre	4.260.918.637	4.323.977.958
Phải thu khác dài hạn	2.121.890.754	296.988.010
	<b>25.023.666.496</b>	<b>28.876.237.293</b>

Trong đó: Phải thu khác từ các bên liên quan  
(Chi tiết tại Thuyết minh số 41)

	3.536.644.622.072	1.867.288.900.463
--	-------------------	-------------------

- (i) Phải thu khác Tập đoàn Dầu khí Việt Nam thể hiện khoản lỗ lũy kế đến ngày 18 tháng 5 năm 2011 - là thời điểm Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư ("PETEC" - Công ty con của Tổng Công ty) chính thức chuyển sang loại hình công ty cổ phần với số tiền là 169.785.513.359 đồng. Khoản phải thu này phát sinh từ việc xác định phần vốn nhà nước tại PETEC tại ngày 18 tháng 5 năm 2011 nhưng chưa được Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và các cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt quyết toán.
- (ii) Phản ánh số thuế tiêu thụ đặc biệt của nguyên vật liệu condensate và hàng pha chế chờ được khấu trừ, thuế bảo vệ môi trường và thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt chờ hoàn từ Ngân sách Nhà nước.
- (iii) Phản ánh các khoản chi phí phát sinh liên quan đến quá trình cổ phần hóa. Giá trị này có thể được điều chỉnh lại khi có phê duyệt cuối cùng của cơ quan có thẩm quyền.
- (iv) Phản ánh khoản phải thu liên quan đến Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh Số 13/2021/PVGAS/TT-PVOIL/D4 giữa Tổng Công ty và Tổng Công ty Khí Việt Nam – CTCP ("PVGAS").



8. NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<b>Các khoản phải thu khó đòi theo đối tượng</b>				
Công ty Cổ phần Dầu khí và Chất đốt Miền Bắc	124.164.578.894	-	124.164.578.894	-
Công ty Cổ phần ĐT và PT Xăng dầu Tiên Phong	118.524.357.430	-	118.524.357.430	-
Công ty Cổ phần Thương mại Vận tải Quảng Đông	87.946.610.123	-	87.946.610.123	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Phú Lâm	77.865.356.829	-	77.865.356.829	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Quốc tế Việt Nam	69.538.325.811	-	69.538.325.811	-
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Vũ Anh	43.257.741.001	-	43.257.741.001	-
Công ty Cổ phần Song Phát	26.371.285.621	-	26.371.285.621	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cẩm Giàng	20.010.740.366	-	20.010.740.366	-
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Cái Lân	19.576.761.700	-	19.576.761.700	-
Công ty Cổ phần Điều Phú Yên	16.604.952.041	-	17.604.952.041	-
Công ty TNHH Sản xuất & Thương mại Xuất nhập khẩu Tân Đỉnh Phong	12.839.699.605	-	12.839.699.605	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Dầu khí Anh Thụ	12.047.043.901	-	12.047.043.901	-
Công ty TNHH Nhiên liệu Sinh học Phương Đông	10.206.785.688	-	10.206.785.688	-
Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ Dầu khí Ninh Bình	8.906.024.795	-	8.906.024.795	-
Khách hàng nợ Chi nhánh Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông tại Kiên Giang chờ xử lý	7.839.154.020	-	7.839.154.020	-
Công ty Cổ phần TMHD Nam Sông Hậu	7.799.179.244	-	7.799.179.244	-
Công ty TNHH Xây dựng thương mại và Dịch vụ 1932	6.875.172.043	-	6.875.172.043	-
Công ty TNHH Hương Giang	6.315.000.000	6.315.000.000	6.315.000.000	6.315.000.000
Công ty Cổ phần Dầu khí Kiên Giang	4.412.890.390	-	4.412.890.390	-
Công ty Cổ phần Vận tải Thành Phát	4.270.513.122	-	4.270.513.122	-
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	3.681.404.379	3.681.404.379	3.681.404.379	3.681.404.379
Công ty Cổ phần Thương mại Phương Hoàng	3.287.903.374	-	3.287.903.374	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Dầu khí Hồng Việt	3.145.082.500	-	3.145.082.500	-
Công ty TNHH Công nghiệp Ngôi sao xanh	2.700.000.000	2.700.000.000	2.700.000.000	2.700.000.000
Công ty Cổ phần Trung Nam	2.516.000.000	-	2.516.000.000	-
Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ Hưng Nghiệp	2.255.318.300	836.000.000	2.255.318.300	836.000.000
Công ty Cổ phần Itasco Lâm Đồng	2.169.153.465	-	4.616.066.901	-
Đỗ Văn Trục	2.066.082.640	-	2.066.082.640	-
Công ty TNHH Kumho Samco Buslines	1.712.601.433	1.712.601.433	-	-
Võ Hữu Thuyên	1.104.148.576	-	1.104.148.576	-
Công ty Cổ phần Dầu khí Dương Đông Kiên Giang	-	-	41.434.776.646	-
Khách hàng khác	137.472.384.606	13.590.763.630	148.012.989.757	25.298.246.740
	<b>847.482.251.897</b>	<b>28.835.769.442</b>	<b>901.191.945.697</b>	<b>38.830.651.119</b>

Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu. Theo đó, tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá thận trọng và xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu như sau:

- Dựa trên giá trị sổ sách trừ giá trị dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập đối với những khoản phải thu không có tài sản đảm bảo.

- Đối với các khoản công nợ phải thu có giá trị tài sản đảm bảo lớn hơn giá trị phải thu, giá trị có thể thu hồi xác định bằng giá gốc của khoản phải thu. Đối với các khoản công nợ có tài sản đảm bảo nhỏ hơn giá trị phải thu, giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá trị sổ sách trừ giá trị của tài sản đảm bảo và trừ dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập.



9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	122.371.537.818		151.953.156.293	-
Nguyên liệu, vật liệu	452.687.455.503	(1.014.618.341)	302.951.209.865	(1.014.618.341)
Công cụ, dụng cụ	12.824.858.645		12.759.009.450	-
Thành phẩm tồn kho	156.837.458.917		189.211.923.671	-
Hàng hóa	1.831.080.811.128	(78.361.150)	1.172.349.096.664	(734.206.893)
Hàng gửi đi bán	3.562.515.982		22.509.769	-
	<b>2.579.364.637.993</b>	<b>(1.092.979.491)</b>	<b>1.829.246.905.712</b>	<b>(1.748.825.234)</b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã đánh giá giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho và đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 1.092.979.491 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 1.748.825.234 đồng) đối với các mặt hàng có giá trị thuần thấp hơn giá gốc tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Trong năm, Tổng Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 734.206.893 đồng (năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020: hoàn nhập 24.435.770 đồng).

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Chi phí trả trước về thuê hoạt động tài sản cố định	4.977.219.523	4.406.139.259
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.012.470.632	1.197.240.195
Các khoản trả trước ngắn hạn khác	27.118.790.194	24.715.472.002
	<b>33.108.480.349</b>	<b>30.318.851.456</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Chi phí trả trước về thuê hoạt động	423.172.265.521	394.292.946.638
Giá trị thương hiệu và lợi thế vị trí địa lý (i)	263.497.684.069	242.876.845.531
Lợi thế kinh doanh	-	36.653.911.311
Chi phí san lấp mặt bằng	17.936.068.702	18.544.071.034
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	23.897.816.566	21.916.397.157
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng chờ phân bổ	28.567.182.145	13.657.634.132
Chi phí trả trước dài hạn khác	92.171.703.935	109.790.770.506
	<b>849.242.720.938</b>	<b>837.732.576.309</b>

- (i) Bao gồm giá trị thương hiệu và lợi thế vị trí địa lý đối với đất thuê trả tiền hàng năm ghi nhận vào giá trị Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP ("PETEC" - một công ty con của Tổng Công ty) khi cổ phần hóa ngày 18 tháng 5 năm 2011 với số tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 198.162.166.312 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 201.191.937.846 đồng).

**11. THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG ĐƯỢC KHẤU TRỪ**

Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là phần thuế giá trị gia tăng đầu vào mà Tổng Công ty chưa thực hiện khấu trừ. Việc khấu trừ khoản thuế này trong năm tiếp theo sẽ phụ thuộc vào việc kê khai của Tổng Công ty và sự kiểm tra, phê duyệt của cơ quan thuế địa phương.

**12. THUẾ VÀ CÁC PHẢI KHOẢN PHẢI THU/NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số được khấu trừ/đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
<b>Các khoản thuế phải thu Nhà nước</b>	<b>59.532.310.803</b>	<b>22.847.842.319</b>	<b>68.384.827.689</b>	<b>105.069.296.173</b>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	657.550.192	3.637.889.287	3.229.886.388	249.547.293
Thuế tiêu thụ đặc biệt	36.930.013.723	-	51.874.798.306	88.804.812.029
Thuế thu nhập doanh nghiệp	21.735.897.164	8.416.413.396	812.807.984	14.132.291.752
Thuế thu nhập cá nhân	169.019.499	60.976.565	375.056.070	483.099.004
Thuế nhà đất	39.830.225	10.666.169.692	12.024.885.514	1.398.546.047
Các loại thuế khác	-	66.393.379	67.393.427	1.000.048
	<b>59.532.310.803</b>	<b>22.847.842.319</b>	<b>68.384.827.689</b>	<b>105.069.296.173</b>
<b>Các khoản thuế phải trả, phải nộp Nhà nước</b>	<b>734.134.888.460</b>	<b>10.261.292.712.735</b>	<b>9.921.500.210.411</b>	<b>1.073.927.390.784</b>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	76.937.613.867	1.157.503.001.793	1.130.969.530.696	103.471.084.964
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	76.011.803.735	76.011.803.735	-
Thuế xuất, nhập khẩu	872.181.039	1.070.490.678.599	1.071.362.859.638	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	19.880.728.094	146.641.628.350	112.069.921.128	54.452.435.316
Thuế thu nhập cá nhân	3.362.143.439	17.408.201.254	15.731.301.946	5.039.042.747
Thuế tài nguyên	37.290.000	570.738.000	566.778.000	41.250.000
Thuế nhà đất	-	11.155.542.380	11.077.542.380	78.000.000
Thuế môn bài	-	524.175.335	524.175.335	-
Các loại thuế khác	633.044.932.021	7.780.986.943.289	7.503.186.297.553	910.845.577.757
<b>Các khoản phải nộp khác</b>	<b>410.437.867</b>	<b>11.113.601.799</b>	<b>11.113.493.799</b>	<b>410.545.867</b>
Các khoản phí, lệ phí	410.437.867	11.113.601.799	11.113.493.799	410.545.867
	<b>734.545.326.327</b>	<b>10.272.406.314.534</b>	<b>9.932.613.704.210</b>	<b>1.074.337.936.651</b>
Trong đó: chi tiết các khoản phải thu/phải trả với cơ quan thuế tại nước ngoài như sau:				
Các khoản thuế phải thu	656.750.192	656.750.192	-	-
Các khoản thuế phải trả	22.313.959.822	1.274.215.452.473	1.291.753.650.437	4.775.761.858



**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

**13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà xưởng và vật kiến trúc		Máy móc và thiết bị		Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn		Thiết bị quản lý		Tài sản cố định hữu hình khác		Tổng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>												
Số dư đầu năm	4.368.655.402.444	1.317.230.545.331	443.453.380.616	100.193.322.249	44.121.322.568	6.273.653.973.208						
Tăng trong năm	15.743.568.155	21.482.812.219	25.698.096.961	9.911.145.791	171.502.803	73.007.125.929						
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	124.604.280.696	68.813.138.330	2.748.530.182	193.939.392	321.805.000	196.681.693.600						
Thanh lý, nhượng bán	(11.947.936.327)	(4.558.546.148)	(4.769.892.310)	(2.381.796.614)	(870.845.137)	(24.529.016.536)						
Giảm khác	(26.872.866.158)	(15.509.685.867)	(4.421.708.684)	(2.130.870.962)	(1.369.766.026)	(50.304.897.697)						
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>4.470.182.448.810</b>	<b>1.387.458.263.865</b>	<b>462.708.406.765</b>	<b>105.785.739.856</b>	<b>42.374.019.208</b>	<b>6.468.508.878.504</b>						
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>												
Số dư đầu năm	2.625.219.727.953	981.599.446.713	339.743.119.743	80.291.370.639	37.948.447.981	4.064.802.113.029						
Khấu hao trong năm	202.234.364.781	76.759.150.763	25.372.621.136	5.783.118.932	1.700.671.355	311.849.926.967						
Thanh lý, nhượng bán	(9.952.349.572)	(4.558.546.148)	(4.769.892.310)	(209.534.545)	(500.557.407)	(19.990.879.982)						
Giảm khác	(20.100.000.742)	(13.076.467.841)	(4.663.858.660)	(2.129.031.395)	(1.224.916.855)	(41.194.275.493)						
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>2.797.401.742.420</b>	<b>1.040.723.583.487</b>	<b>355.681.989.909</b>	<b>83.735.923.631</b>	<b>37.923.645.074</b>	<b>4.315.466.884.521</b>						
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>												
Tại ngày đầu năm	1.743.435.674.491	335.631.098.618	103.710.260.873	19.901.951.610	6.172.874.587	2.208.851.860.179						
Tại ngày cuối năm	1.672.780.706.390	346.734.680.378	107.026.416.856	22.049.816.225	4.450.374.134	2.153.041.993.983						

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 776.788.291.181 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 648.652.550.050 đồng).

Như trình bày tại Thuyết minh số 23 và Thuyết minh số 26, các tài sản cố định hữu hình được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 341.775.722.390 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 324.759.560.615 đồng).

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Số dư đầu năm	1.678.489.149.268	87.356.777.058	1.373.735.751	1.767.219.662.077
Tăng trong năm	90.492.009.495	6.804.660.504	-	97.296.669.999
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	16.328.440.773	9.025.000.000	-	25.353.440.773
Thanh lý, nhượng bán	(1.501.820.058)	-	-	(1.501.820.058)
Tăng, giảm khác	(26.909.659.202)	288.000.000	-	(26.621.659.202)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>1.756.898.120.276</b>	<b>103.474.437.562</b>	<b>1.373.735.751</b>	<b>1.861.746.293.589</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Số dư đầu năm	177.745.960.099	60.132.253.934	994.984.438	238.873.198.471
Khấu hao trong năm	25.540.931.057	4.899.318.950	59.706.224	30.499.956.231
Thanh lý, nhượng bán	(352.339.176)	-	-	(352.339.176)
Tăng, giảm khác	(806.086.507)	816.028.231	76.106.580	86.048.304
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>202.128.465.473</b>	<b>65.847.601.115</b>	<b>1.130.797.242</b>	<b>269.106.863.830</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Tại ngày đầu năm	1.500.743.189.169	27.224.523.124	378.751.313	1.528.346.463.606
Tại ngày cuối năm	1.554.769.654.803	37.626.836.447	242.938.509	1.592.639.429.759

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 17.324.093.385 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 12.111.285.425 đồng).

Như trình bày tại Thuyết minh số 23 và số 26, giá trị quyền sử dụng đất của Tổng Công ty và các công ty con với tổng giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 105.148.890.701 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 117.253.295.966 đồng) được dùng để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, chi tiết các lô đất chưa được cấp/sang tên và chưa được gia hạn quyền sử dụng đất cho Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn (PVOIL Sài Gòn - Công ty con của Tổng Công ty) như sau:



STT	Lô đất	Địa chỉ	Chủ sở hữu	Nguyên giá tại ngày 31/12/2021	Ghi chú
1	CHXD số 5	Ấp Tân Bình 1, xã Long Phú, huyện Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang	Chưa được cấp quyền sử dụng đất	334.915.334 VND	Tổng diện tích lô đất là 1.154,5m <sup>2</sup> . Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn đã thực hiện xong việc xin cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất đối với phần diện tích 854,5m <sup>2</sup> , còn lại 300m <sup>2</sup> nằm trong phạm vi hành lang an toàn đường thủy nên không được cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất.
2	CHXD số 40	Ấp Nàng Rền, thị trấn Phú Lộc, huyện Thạch Trị, tỉnh Sóc Trăng	Xí nghiệp Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	1.918.019.831	Hiện nay, lô đất này đang đứng tên Xí nghiệp Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn (đơn vị tiền thân của Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn).
3	CHXD số 63	5/4, ấp 1B, Bến Lức, Long An	Ông Nguyễn Văn Chúng	384.695.116	Tổng diện tích lô đất là 1.632m <sup>2</sup> , trong đó chỉ còn 300m <sup>2</sup> đất ở, 200m <sup>2</sup> đất trồng lúa chưa sang tên cho Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn. CHXD hoạt động trên 1.132m <sup>2</sup> đất sản xuất kinh doanh đã sang tên.
4	Lô đất Cần Giờ	Thành phố Hồ Chí Minh	Xí nghiệp Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	14.950.957.950	Hiện nay, Lô đất này đang đứng tên Xí nghiệp XDDK Sài Gòn (đơn vị tiền thân của Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn). Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn đã nộp hồ sơ xin cấp lại giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất.
5	Lô đất Ba Láng	Cần Thơ	Bà Hoàng Hải Hà	10.592.491.299	Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn chưa hoàn thiện việc chuyển mục đích sử dụng đất. Tổng diện tích lô đất là 1.967,8m <sup>2</sup> . Trong đó mới chỉ đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được 618,3m <sup>2</sup> , bao gồm 300m <sup>2</sup> đất ở và 318,3m <sup>2</sup> đất sản xuất kinh doanh.
6	CHXD số 31	Tỉnh lộ 38, ấp Thào Lạng, xã Vĩnh Thạnh, thị xã Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu		1.521.855.500	Quyền sử dụng đất hết hạn tháng 12/2016, chưa gia hạn quyền sử dụng đất.
				<b>29.702.935.030</b>	

15. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ CHO THUÊ

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Khác	Tổng
	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư đầu năm	138.601.406.545	771.255.889	139.372.662.434
Giảm trong năm	(57.810.184)	-	(57.810.184)
Số dư cuối năm	138.543.596.361	771.255.889	139.314.852.250
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư đầu năm	26.034.972.012	771.255.889	26.806.227.901
Khấu hao trong năm	3.965.051.736	-	3.965.051.736
Số dư cuối năm	30.000.023.748	771.255.889	30.771.279.637
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày đầu năm	112.566.434.533	-	112.566.434.533
Tại ngày cuối năm	108.543.572.613	-	108.543.572.613

Trong năm, Tổng Công ty thu được từ việc cho thuê bất động sản đầu tư (toàn bộ bất động sản đầu tư được cho thuê theo hình thức thuê hoạt động) là 27.452.506.572 đồng (năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020: 20.985.226.514 đồng). Chi phí trực tiếp cho hoạt động kinh doanh phát sinh từ bất động sản đầu tư trong năm là 14.978.587.035 đồng (năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020: 9.400.331.448 đồng).

Nguyên giá của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 bao gồm các bất động sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn cho thuê với giá trị là 886.142.245 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 886.142.245 đồng).

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 cần được trình bày. Tuy nhiên, Tổng Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất. Để xác định được giá trị hợp lý này, Tổng Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Tổng Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.



16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỨ DANG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Kho cảng Xăng dầu Cái Mép - Tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu (i)	56.164.171.321	56.164.171.321
Đầu tư xây dựng các cửa hàng xăng dầu	29.282.481.081	25.857.515.858
Kho Trung chuyển xăng dầu Hợp Thịnh - Kỳ Sơn, Hòa Bình (ii)	5.683.769.124	11.683.769.124
Kho xăng dầu Nghi Sơn	-	111.508.151.581
Dự án mở rộng kho xăng dầu Nghi Sơn - giai đoạn 1	-	20.262.054.022
Dự án nâng cấp và mở rộng nhà máy chế biến Condensate Phú Mỹ	-	7.258.066.196
Công trình khác	17.856.381.511	17.047.922.052
	<b>108.986.803.037</b>	<b>249.781.650.154</b>

(i) Thể hiện giá trị san lấp mặt bằng giai đoạn 02 của Kho cảng Xăng dầu Cái Mép - Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Theo Thông báo số 7524/TB-DKVN ngày 25 tháng 9 năm 2012 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP ("PETEC"- một công ty con của Tổng Công ty) đã tạm dừng đầu tư và đang chờ quyết định về việc tiếp tục triển khai dự án này trong thời gian tới.

(ii) Theo Quyết định số 46/QĐ-SKHĐT ngày 23 tháng 4 năm 2021 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hòa Bình, Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ ("PV Oil Phú Thọ" - một công ty con của Tổng Công ty) đã chấm dứt việc tiếp tục triển khai dự án này để tìm đối tác chuyển nhượng. Tại ngày 22 tháng 6 năm 2021, PV Oil Phú Thọ cùng Công ty TNHH Petro Bình Minh và Ủy ban nhân dân Xã Thịnh Minh, Thành phố Hòa Bình, Tỉnh Hòa Bình đã thực hiện bàn giao đất trên thực địa.

17. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

a. Đầu tư vào công ty liên kết

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>668.958.734.421</b>	<b>693.143.806.812</b>
Phần lãi/(lỗ) phát sinh trong năm	22.818.354.615	(13.894.781.608)
Cổ tức được chia trong năm	(6.075.606.000)	(14.377.832.000)
Các khoản trích quỹ và điều chỉnh khác trong năm	(4.492.640.653)	4.087.541.217
Phần lãi phát sinh do thanh lý công ty liên kết trong năm	2.405.480.000	-
Phần (lỗ) phát sinh do giảm tỷ lệ sở hữu tại công ty liên kết trong năm	(58.615.450.713)	-
<b>Số dư cuối năm (*)</b>	<b>624.998.871.670</b>	<b>668.958.734.421</b>

(\*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, giá trị khoản đầu tư của Tổng Công ty vào Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí (công ty liên kết của Tổng Công ty) được phản ánh theo phương pháp vốn chủ sở hữu trên báo cáo tài chính hợp nhất với giá trị là 272.915.527.557 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 273.373.642.647 đồng). Theo Thông báo số 385/TB-VPCP ngày 02 tháng 10 năm 2018 của Văn phòng Chính phủ, Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí được đề nghị xem xét phương án giải thể, phá sản theo quy định pháp luật. Ngày 24 tháng 10 năm 2018, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã gửi văn bản trình Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc triển khai phương án phá sản Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí. Ngày 10 tháng 12 năm 2018, Tổng Công ty đã gửi Công văn số 211/DVN-TCKT cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam để đề xuất được xác định lại khoản đầu tư

này về mức không đồng (0 đồng) khi thực hiện quyết toán cổ phần hóa và trong quá trình thực hiện thủ tục phá sản dự án, nếu có phát sinh thu hồi từ thanh lý tài sản tại Nhà máy nhiên liệu sinh học Phú Thọ, Tổng Công ty sẽ nộp toàn bộ về Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp. Vấn đề này đã được Tập đoàn Dầu khí Việt Nam xin ý kiến xử lý của Ủy Ban Quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp trong Công văn số 3540/DKVN-HĐTV ngày 01 tháng 7 năm 2019 về sắp xếp lại, xử lý nhà đất và khó khăn vướng mắc trong quyết toán cổ phần hóa PVOIL. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty vẫn chưa nhận được phản hồi từ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, Ủy Ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp và các cơ quan có thẩm quyền về việc triển khai phương án phá sản Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí.

Thông tin tài chính tóm tắt về các công ty liên kết của Tổng Công ty được trình bày như sau:

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tổng tài sản	5.148.338.862.279	5.972.523.952.248
Tổng công nợ	3.973.252.402.563	4.501.101.095.779
Tài sản thuần	1.175.086.459.716	1.471.422.856.469
<b>Phần tài sản thuần của Tổng Công ty trong công ty liên kết</b>	<b>624.998.871.670</b>	<b>668.958.734.421</b>

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Doanh thu	7.270.964.815.886	10.443.245.189.720
(Lỗ) thuần	(73.168.707.412)	(101.630.485.987)
<b>Phần lãi/(lỗ) thuần của Tổng Công ty trong công ty liên kết</b>	<b>22.818.354.615</b>	<b>(13.894.781.608)</b>

**b. Góp vốn liên doanh**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>38.639.257.647</b>	<b>32.245.772.734</b>
Phần lãi phát sinh trong năm	48.219.849.007	6.118.820.270
Cổ tức được chia trong năm	(1.971.202.500)	-
Các khoản trích quỹ và điều chỉnh khác trong năm	(1.447.442.638)	274.664.643
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>83.440.461.516</b>	<b>38.639.257.647</b>



Thông tin tài chính tóm tắt về các công ty liên doanh của Tổng Công ty được trình bày như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tổng tài sản	2.322.976.531.396	1.909.533.238.827
Tổng công nợ	2.883.019.018.307	2.618.329.961.483
Tài sản thuần	(560.042.486.911)	(708.796.722.655)
<b>Phần tài sản thuần của Tổng Công ty trong công ty liên doanh</b>	<b>83.440.461.516</b>	<b>38.639.257.647</b>
	<b>Năm nay VND</b>	<b>Năm trước VND</b>
Doanh thu	3.709.624.507.738	609.271.569.965
Lãi/(lỗ) thuần	172.962.092.487	(121.718.779.140)
<b>Phần lãi thuần của Tổng Công ty trong công ty liên doanh</b>	<b>48.219.849.007</b>	<b>6.118.820.270</b>

18. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau (i)	47.556.518.371	-
Công ty Cổ phần Phát triển Đông Dương Xanh	7.263.016.037	7.263.016.037
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	9.753.141.763	9.753.141.763
Công ty Cổ phần Khách sạn Lam Kinh	10.549.395.047	10.549.395.047
Công ty Cổ phần Âu Lạc	26.482.144.914	26.482.144.914
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sài Gòn	4.736.610.000	4.736.610.000
Công ty Cổ phần Vận tải Việt Tín	7.000.000.000	7.000.000.000
Đầu tư dài hạn khác	5.638.738.529	5.678.738.529
	<b>118.979.564.661</b>	<b>71.463.046.290</b>
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(26.088.349.230)	(25.107.093.547)
	<b>92.891.215.431</b>	<b>46.355.952.743</b>

- (i) Ngày 23 tháng 3 năm 2021, Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau đã có công văn số 24/2021/BC-TNCM gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh và Trung tâm lưu ký chứng khoán TP. Hồ Chí Minh về việc báo cáo kết quả chào bán cổ phiếu ra công chúng, theo đó Tổng Công ty đã từ chối quyền mua thêm cổ phần của Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau trong đợt chào bán cổ phiếu ra công chúng lần này. Theo đó, tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, tỷ lệ vốn góp của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Thương Nghiệp Cà Mau là 16,30% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 24,48%), khoản đầu tư này được phân loại sang khoản mục “Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác”.

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chưa thu thập được thông tin để xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác nên giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

19. LỢI THỂ THƯƠNG MẠI

	Giá trị VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>	
Số dư đầu năm	223.644.147.290
Tăng do sáp nhập công ty con	3.274.100.000
Số dư cuối năm	<u>226.918.247.290</u>
<b>HAO MÒN</b>	
Số dư đầu năm	214.537.216.295
Phân bổ lợi thể thương mại trong năm	6.272.603.990
Số dư cuối năm	<u>220.809.820.285</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>	
Số dư đầu năm	<u>9.106.930.995</u>
Số dư cuối năm	<u>6.108.427.005</u>

20. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	2.365.350.973.092	2.365.350.973.092	944.265.324.925	944.265.324.925
Chi nhánh Phân phối Sản phẩm Lọc dầu Nghi Sơn - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.806.200.083.832	1.806.200.083.832	786.001.646.472	786.001.646.472
Brunei Shell Petroleum Company Sdn Bhd	495.227.255.954	495.227.255.954	-	-
Premier Oil Vietnam Offshore B.V	263.368.204.760	263.368.204.760	-	-
Santos Petroleum Ventures B.V	158.020.069.499	158.020.069.499	-	-
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	111.922.794.103	111.922.794.103	153.671.700.393	153.671.700.393
Gazprom EP International B.V	83.374.458.284	83.374.458.284	-	-
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	47.420.381.577	47.420.381.577	70.767.827.739	70.767.827.739
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	4.127.817.392	4.127.817.392	2.224.215.174	2.224.215.174
Công ty TNHH Dầu khí Việt Nhật	4.584	4.584	53.348.861.167	53.348.861.167
Các đối tượng khác	1.064.012.064.436	1.064.012.064.436	386.073.026.362	386.073.026.362
	<u>6.399.024.107.514</u>	<u>6.399.024.107.514</u>	<u>2.396.352.602.232</u>	<u>2.396.352.602.232</u>
<i>Trong đó: Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 41)</i>	4.352.810.652.946	4.352.810.652.946	1.967.726.238.441	1.967.726.238.441



21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí mua hàng trích trước	8.296.731.600	106.608.957.369
Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, chi phí kinh doanh	1.916.419.330	363.480.253
Chi phí lãi vay	7.345.113.135	4.020.258.765
Các khoản chi phí phải trả khác	31.131.435.772	23.872.428.636
	<b>48.689.699.837</b>	<b>134.865.125.023</b>
<i>Trong đó: Chi phí phải trả cho các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 41)</i>	9.253.261.611	72.433.530.915

22. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Thu hộ, trả hộ tiền dầu thô xuất khẩu ủy thác	3.816.547.115.093	3.084.096.897.922
Thu hộ, trả hộ tiền dầu nhập khẩu ủy thác	228.409.628	14.604.280.132
Thuế xuất khẩu dầu thô thu hộ, trả hộ	54.774.371.679	4.149.656.832
Phải trả về cổ phần hóa (i)	5.078.241.760	124.763.746.767
Phải trả tiền thu từ bán cổ phần (ii)	6.508.956.732	6.508.956.732
Phải trả, phải nộp khác	34.489.159.984	81.928.298.826
	<b>3.917.626.254.876</b>	<b>3.316.051.837.211</b>
<i>Trong đó: Phải trả ngắn hạn khác là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 41)</i>	1.836.172.573.859	1.731.578.882.702

(i) Phản ánh khoản phải trả về cổ phần hóa sau khi ghi nhận đủ số vốn điều lệ của Tổng Công ty sau cổ phần hóa là 10.342.295.000.000 đồng theo Quyết định số 1979/QĐ-TTg ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ. Giá trị này có thể được điều chỉnh lại khi có phê duyệt cuối cùng của Cơ quan có thẩm quyền. Trong năm, Tổng Công ty đã chuyển 119.996.417.768 đồng về Quỹ hỗ trợ và sắp xếp doanh nghiệp theo hướng dẫn tại Nghị định số 126/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ và Thông tư số 41/2018/TT-BTC ngày 04 tháng 5 năm 2018 của Bộ Tài chính.

(ii) Phản ánh số tiền Tổng Công ty thu được khi thực hiện chào bán cổ phần ra công chúng và phải trả cho chủ sở hữu số tiền thu từ việc chào bán cổ phần này. Khoản tiền thu về cổ phần hóa này sẽ được quyết toán và có thể được điều chỉnh khi có phê duyệt cuối cùng của Cơ quan có thẩm quyền.

23. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	3.973.723.091.648	3.973.723.091.648	22.333.827.760.162	21.701.111.836.145	4.606.439.015.665	4.606.439.015.665
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 26)	27.279.363.325	27.279.363.325	29.980.395.116	30.127.760.215	27.131.998.226	27.131.998.226
Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 26)	-	-	1.003.914.430	1.003.914.430	-	-
	<b>4.001.002.454.973</b>	<b>4.001.002.454.973</b>	<b>22.364.812.069.708</b>	<b>21.732.243.510.790</b>	<b>4.633.571.013.891</b>	<b>4.633.571.013.891</b>

Vay ngắn hạn thể hiện các khoản vay từ các ngân hàng và các cá nhân để bổ sung vốn lưu động của Tổng Công ty và Công ty con. Các khoản vay từ các ngân hàng có thể rút bằng Đồng Việt Nam, KIP Lào hoặc Đô la Mỹ theo từng hạn mức tín dụng ký kết với các ngân hàng. Các khoản vay từ các ngân hàng chịu lãi suất quy định theo từng lần nhận nợ, dao động từ 2,6% đến 3,0%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: từ 1,15% đến 1,2%/năm) đối với Đô la Mỹ, dao động từ 1,75% đến 9,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: từ 1,25% đến 9,2%/năm) đối với Đồng Việt Nam và 8%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: từ 7,2% đến 8%/năm) đối với đồng KIP Lào. Các khoản vay có số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 384.186.459.455 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 402.593.811.068 đồng) được đảm bảo bằng tài sản cố định, các khoản vay còn lại được bảo đảm bằng tín chấp.



Chi tiết các khoản vay ngắn hạn của Tổng Công ty theo đồng tiền giải ngân như sau:

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Vay bằng VND	4.293.539.371.743	3.649.415.121.271
Vay bằng LAK	292.713.309.922	217.118.869.293
Vay bằng USD	20.186.334.000	107.189.101.084
	<b><u>4.606.439.015.665</u></b>	<b><u>3.973.723.091.648</u></b>

Các khoản vay ngắn hạn của Tổng Công ty phân loại theo loại hình đảm bảo như sau:

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Vay tín chấp	4.248.244.554.436	3.571.129.280.580
Vay có tài sản đảm bảo của Tổng Công ty	358.194.461.229	402.593.811.068
	<b><u>4.606.439.015.665</u></b>	<b><u>3.973.723.091.648</u></b>

Các khoản vay ngắn hạn được phân loại theo lãi suất vay như sau:

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Vay theo lãi suất cố định	4.606.439.015.665	3.973.723.091.648
	<b><u>4.606.439.015.665</u></b>	<b><u>3.973.723.091.648</u></b>

**24. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Quỹ dự phòng rủi ro và bồi thường thiệt hại môi trường (i)	44.737.637.099	27.302.545.880
Dự phòng phải trả ngắn hạn khác	1.715.816.472	-
	<b><u>46.453.453.571</u></b>	<b><u>27.302.545.880</u></b>

- (i) Ngày 20 tháng 6 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 86/2016/TT-BTC ("Thông tư 86") hướng dẫn một số nội dung về quỹ dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường theo quy định tại Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành luật bảo vệ môi trường. Tổng Công ty đã áp dụng Thông tư này và trích lập quỹ dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường với số dư lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 44.737.637.099 đồng.

25. QUỸ BÌNH ỔN GIÁ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	438.962.299.436	(198.578.419.135)
Trích quỹ trong năm	119.681.213.700	1.136.409.785.318
Lãi phát sinh	149.653.418	435.688.829
Sử dụng quỹ trong năm	(1.335.483.344.809)	(497.043.946.838)
Lãi tính trên số dư Quỹ bình ổn giá âm	-	(2.260.808.738)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>(776.690.178.255)</b>	<b>438.962.299.436</b>

*Trong đó:*

Số dư đã chuyển tiền gửi ngân hàng	-	524.881.731.236
Số dư tài khoản Quỹ Bình ổn chưa được kết chuyển	(776.690.178.255)	(85.919.431.800)

Việc trích lập và sử dụng Quỹ Bình ổn giá xăng dầu được thực hiện theo các quy định của Bộ Tài chính và Bộ Công thương tại từng thời năm (như trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 3 - Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu, mục “Quỹ Bình ổn giá xăng dầu”). Trong năm, Tổng Công ty thực hiện trích lập và sử dụng Quỹ Bình ổn giá xăng dầu theo các quy định hiện hành. Phần chênh lệch trích và sử dụng Quỹ Bình ổn giá xăng dầu phát sinh sẽ được thực hiện theo các hướng dẫn của Bộ Tài chính và Bộ Công thương trong thời gian tiếp theo.



26. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a. Các khoản vay dài hạn (i)</b>	<b>120.946.450.070</b>	<b>120.946.450.070</b>	<b>69.164.330.924</b>	<b>60.108.155.331</b>	<b>130.002.625.663</b>	<b>130.002.625.663</b>
Trong đó:						
Số phải trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh số 23)	27.279.363.325	27.279.363.325	29.980.395.116	30.127.760.215	27.131.998.226	27.131.998.226
Số phải trả sau 12 tháng	93.667.086.745	93.667.086.745	39.183.935.808	29.980.395.116	102.870.627.437	102.870.627.437
<b>b. Nợ thuế tài chính dài hạn (ii)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>3.456.517.157</b>	<b>2.007.828.860</b>	<b>1.448.688.297</b>	<b>1.448.688.297</b>
Trong đó:						
Số phải trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh số 23)	-	-	1.003.914.430	1.003.914.430	-	-
Số phải trả sau 12 tháng	-	-	2.452.602.727	1.003.914.430	1.448.688.297	1.448.688.297
<b>Vay và nợ thuế tài chính dài hạn</b>	<b>93.667.086.745</b>	<b>93.667.086.745</b>	<b>41.636.538.535</b>	<b>30.984.309.546</b>	<b>104.319.315.734</b>	<b>104.319.315.734</b>
<b>Số phải trả trong vòng 12 tháng</b>	<b>27.279.363.325</b>	<b>27.279.363.325</b>	<b>30.984.309.546</b>	<b>31.131.674.645</b>	<b>27.131.998.226</b>	<b>27.131.998.226</b>
<b>(Thuyết minh số 23)</b>						
	<b>120.946.450.070</b>	<b>120.946.450.070</b>	<b>72.620.848.081</b>	<b>62.115.984.191</b>	<b>131.451.313.960</b>	<b>131.451.313.960</b>

Chi tiết các khoản vay và nợ dài hạn như sau:

- (i) Các khoản vay dài hạn cho mục đích tài trợ các dự án đầu tư mở rộng kho xăng dầu tại Tổng Công ty và các Công ty con. Các khoản vay chịu lãi suất từ 6,0% đến 11,0%/năm (năm 2020 từ 7% đến 10,65%/năm) đối với các khoản vay bằng Đồng Việt Nam. Các khoản vay này được bảo đảm bằng: (i) tài sản hình thành từ dự án Tổng kho xăng dầu Vũng Áng và các tài sản cố định khác; (ii) tài sản hình thành từ dự án Kho trung chuyển tại Nam Định, Giá trị quyền sử dụng đất CHXD Giao Thủy, Quyền sử dụng đất CH Nhân Chính; (iii) tài sản của cửa hàng xăng dầu Thanh Quang; (iv) công trình khu bồn chứa xăng dầu Phú Thọ; (v) một xe ô tô và một phần tài sản thuộc Dự án “Kho xăng dầu Nghi Sơn”; (vi) quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền trên đất và các tài sản cố định khác của các Công ty con.

- (ii) Khoản nợ thuê tài chính dài hạn cuối năm là khoản vay có thời hạn 36 tháng của Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn và khoản vay có thời hạn 48 tháng của Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư – CTCP đối với Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam, lãi suất theo thỏa thuận tại hợp đồng thuê tài chính.

Chi tiết các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn của Tổng Công ty theo đồng tiền giải ngân như sau:

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Vay và nợ thuê tài chính bằng VND	131.451.313.960	120.946.450.070
	<b><u>131.451.313.960</u></b>	<b><u>120.946.450.070</u></b>

Các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn của Tổng Công ty phân loại theo loại hình đảm bảo như sau:

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Vay tín chấp	7.897.000.000	2.192.000.000
Vay có tài sản đảm bảo	123.554.313.960	118.754.450.070
	<b><u>131.451.313.960</u></b>	<b><u>120.946.450.070</u></b>

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được phân loại theo lãi suất vay như sau:

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Vay và nợ thuê tài chính theo lãi suất thả nổi	12.952.312.118	72.265.255.570
Vay và nợ thuê tài chính theo lãi suất cố định	118.499.001.842	48.681.194.500
	<b><u>131.451.313.960</u></b>	<b><u>120.946.450.070</u></b>

Các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Trong vòng một năm	27.131.998.226	27.279.363.325
Trong năm thứ hai	34.592.838.649	23.702.943.502
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	56.440.734.014	54.074.755.101
Sau năm năm	13.285.743.071	15.889.388.142
	<b><u>131.451.313.960</u></b>	<b><u>120.946.450.070</u></b>
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần Vay dài hạn đến hạn trả - Thuyết minh số 23)	27.131.998.226	27.279.363.325
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b><u>104.319.315.734</u></b>	<b><u>93.667.086.745</u></b>



27. THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

Dưới đây là thuế thu nhập hoãn lại phải trả ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày kết thúc năm kế toán và thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	130.346.505.498	140.206.299.008
<b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>	<b><u>130.346.505.498</u></b>	<b><u>140.206.299.008</u></b>
<b>Kết chuyển vào kết quả kinh doanh trong năm</b>	<b>(9.859.793.510)</b>	<b>31.843.522.540</b>

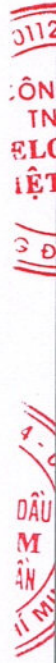
**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

**28. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn góp của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản (l)	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lỗi lũy kế	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng	VND
<b>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020</b>											
Số dư đầu năm	10.342.295.000.000	(167.017.350.614)	199.418.329.107	(10.231.793.325)	8.604.488.811	(750.642.854.533)	5.959.092.576	(1.782.841.473)	1.218.623.471.283	10.845.225.541.832	
Lỗ trong năm	-	-	-	-	-	(166.119.310.667)	-	-	-	(166.119.310.667)	
Trích các quỹ trong năm	-	-	9.572.483.935	-	-	(33.749.800.081)	-	-	(9.158.757.908)	(33.336.074.054)	
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	53.926.715.718	-	-	(53.926.715.718)	-	
Điều chỉnh cho cổ đông không kiểm soát	-	-	(3.608.889.961)	-	(4.494.827.259)	12.767.647.869	-	-	-	4.663.930.649	
Chênh lệch do chuyển đổi báo cáo tài chính	-	-	-	-	6.548.792.532	-	-	-	4.494.827.259	11.043.619.791	
Thay đổi do chuyển PVOIL Ninh Bình thành công ty liên kết	-	-	(136.738.101)	(92.603)	-	2.897.557.710	-	-	(44.952.124.567)	(42.191.397.561)	
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	(37.203.649.214)	(37.203.649.214)	
Khác	-	-	1.287.548.664	-	-	(17.897.296.758)	-	-	382.122.234	(16.227.625.860)	
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>10.342.295.000.000</b>	<b>(167.017.350.614)</b>	<b>206.532.733.644</b>	<b>(10.231.885.928)</b>	<b>10.658.454.084</b>	<b>(898.817.340.742)</b>	<b>5.959.092.576</b>	<b>(1.782.841.473)</b>	<b>1.078.259.173.369</b>	<b>10.565.855.034.916</b>	
<b>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021</b>											
Số dư đầu năm	10.342.295.000.000	(167.017.350.614)	206.532.733.644	(10.231.885.928)	10.658.454.084	(898.817.340.742)	5.959.092.576	(1.782.841.473)	1.078.259.173.369	10.565.855.034.916	
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	772.863.367.054	-	-	-	772.863.367.054	
Trích các quỹ trong năm	-	-	7.397.735.814	-	-	(126.675.539.817)	-	-	(26.418.808.994)	(145.696.612.997)	
Phân loại lại giữa các quỹ	-	-	-	8.641.050.778	-	(8.641.050.778)	-	-	-	-	
Tăng do sáp nhập công ty con	-	-	-	21.396.832.623	-	-	-	-	-	21.396.832.623	
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	(168.042.382.874)	-	-	168.042.382.874	-	
Điều chỉnh cho cổ đông không kiểm soát	-	-	(2.432.646.270)	-	9.736.431.944	28.851.455.264	-	-	-	36.155.240.938	
Chênh lệch do chuyển đổi báo cáo tài chính	-	-	-	-	(41.508.051.369)	-	-	-	(9.736.431.944)	(51.244.483.313)	
Tăng vốn công ty con bằng cổ tức	-	-	-	-	-	(2.765.183.252)	-	2.765.183.252	-	-	
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	(30.474.486.541)	(30.474.486.541)	
Khác	-	3.035.904.464	(39.882.945)	-	(452.922)	1.314.632.037	(632.232.633)	17.985.460.000	(5.376.485.832)	16.286.942.169	
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>10.342.295.000.000</b>	<b>(163.981.446.150)</b>	<b>211.457.940.243</b>	<b>19.805.997.473</b>	<b>(21.113.618.263)</b>	<b>(401.912.043.108)</b>	<b>5.326.859.943</b>	<b>18.967.801.779</b>	<b>1.174.295.342.932</b>	<b>11.185.141.834.869</b>	





- (i) Chênh lệch đánh giá lại tài sản thể hiện khoản điều chỉnh hợp nhất cho khoản chênh lệch giữa giá trị của các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết phát sinh từ việc điều chỉnh giá trị doanh nghiệp theo kết quả của Kiểm toán Nhà nước và đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt cho mục đích xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa với giá trị vốn chủ sở hữu tại các công ty nhận đầu tư.

**Cổ phiếu**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	200.445.036	200.445.036
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>200.445.036</i>	<i>200.445.036</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.034.229.500	1.034.229.500
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1.034.229.500</i>	<i>1.034.229.500</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu.

**Vốn điều lệ**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 17 ngày 01 tháng 8 năm 2018, vốn điều lệ của Tổng Công ty sau khi chuyển thành công ty cổ phần là 10.342.295.000.000 đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

	<u>Số lượng</u>	<u>Tỷ lệ</u> %	<u>Số vốn góp</u> VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	832.803.564	80,52%	8.328.035.640.000
Các cổ đông khác	201.425.936	19,48%	2.014.259.360.000
	<b><u>1.034.229.500</u></b>	<b><u>100%</u></b>	<b><u>10.342.295.000.000</u></b>

**29. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT**

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Vốn góp của chủ sở hữu	1.077.895.869.664	1.083.485.480.080
Thặng dư vốn cổ phần	22.444.504.530	14.241.337.135
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(8.731.275.350)	1.005.591.753
Quỹ đầu tư phát triển	127.697.912.715	125.239.989.629
(Lỗ) lũy kế	(47.099.382.003)	(147.168.705.971)
Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	2.087.713.376	1.455.480.743
	<b><u>1.174.295.342.932</u></b>	<b><u>1.078.259.173.369</u></b>

30. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

	Đơn vị tính	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>1. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công</b>			
- Xăng Ron 95	Lít	38.525.490	10.351.178
- Xăng Ron 92	Lít	20.790.629	36.808.647
- Xăng E5	Lít	2.656.503	815.937
- Dầu DO 0,05%	Lít	71.366.947	127.542.734
- Dầu FO	Kg	365.520	5.224.178
- Jet A1	Kg	8.907.489	8.440.774
- Xăng E100	Lít	135.025	56.051
- Phụ gia CN 120	Lít	-	166.027
- Dung môi	Lít	112.550	-
<b>2. Ngoại tệ các loại</b>			
- Đô la Mỹ (USD)	USD	34.903.215	19.676.424
- Đồng Euro (EUR)	EUR	331	295
- Đô la Singapore (SGD)	SGD	173.774	279.905
- KIP Lào (KIP)	KIP	26.089.044.869	17.372.635.361
- Bath Thái (THB)	THB	1.007.307	367.076

31. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Tổng Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh do hoạt động của Tổng Công ty chủ yếu là hoạt động xuất nhập khẩu và kinh doanh dầu thô, xăng dầu.

**Bộ phận theo khu vực địa lý**

Tổng Công ty hoạt động tại khu vực nội địa và nước ngoài. Dưới đây là phân tích doanh thu của Tổng Công ty theo khu vực địa lý, không tính đến xuất xứ của hàng hóa, dịch vụ.

	Năm nay VND	Năm trước VND
Nội địa	38.729.539.017.310	26.285.191.780.234
Quốc tế	19.106.438.841.052	23.743.095.726.324
	<b>57.835.977.858.362</b>	<b>50.028.287.506.558</b>

Dưới đây là phân tích về giá trị còn lại, tăng tài sản cố định hữu hình và vô hình theo khu vực địa lý, nơi đặt các tài sản đó.

	Giá trị còn lại của tài sản bộ phận		Tăng tài sản cố định hữu hình và vô hình	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Nội địa	3.676.187.701.932	3.643.264.819.301	390.391.518.379	150.789.004.262
Quốc tế	69.493.721.810	93.933.504.484	1.947.411.922	8.861.740.451
	<b>3.745.681.423.742</b>	<b>3.737.198.323.785</b>	<b>392.338.930.301</b>	<b>159.650.744.713</b>



32. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>57.848.309.273.527</b>	<b>50.033.857.003.272</b>
- Doanh thu bán hàng	57.440.228.905.098	49.627.662.226.967
- Doanh thu cung cấp dịch vụ và hoạt động khác	298.792.011.497	270.177.309.776
- Doanh thu từ ủy thác xuất khẩu dầu thô	109.288.356.932	136.017.466.529
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>(12.331.415.165)</b>	<b>(5.569.496.714)</b>
- Chiết khấu thương mại	(12.331.415.165)	(5.569.496.714)
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>57.835.977.858.362</b>	<b>50.028.287.506.558</b>
<i>Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 41)</i>	<i>4.614.389.092.944</i>	<i>7.278.258.213.973</i>

33. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn hàng bán	54.484.679.623.418	47.941.770.460.819
Giá vốn dịch vụ cung cấp	172.997.962.149	128.912.813.550
	<b>54.657.677.585.567</b>	<b>48.070.683.274.369</b>

34. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.231.751.456.434	4.263.767.013.615
Chi phí nhân công	1.065.817.831.915	870.076.302.805
Chi phí khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	346.471.338.897	377.936.450.533
Chi phí dịch vụ mua ngoài	816.937.114.147	656.233.030.827
Chi phí khác bằng tiền	465.698.439.349	460.905.512.865
	<b>6.926.676.180.742</b>	<b>6.628.918.310.645</b>

35. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	381.782.147.908	361.033.236.880
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	18.734.026.038	16.727.186.052
Cổ tức được chia	4.035.215.678	1.569.314.581
Lãi bán hàng trả chậm	2.088.863.065	5.320.075.889
Lãi thanh lý các khoản đầu tư tài chính	2.405.480.000	59.123.642.760
Doanh thu hoạt động tài chính khác	3.687.858.884	7.926.849.290
	<b>412.733.591.573</b>	<b>451.700.305.452</b>

36. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	144.565.099.296	146.206.620.298
Lỗ chênh lệch tỷ giá	40.170.177.631	39.714.963.236
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	988.128.960	(1.980.124.682)
Lỗ do giảm tỷ lệ sở hữu tại công ty liên kết và bán chứng khoán kinh doanh	9.415.955.804	1.187.658.318
Chi phí tài chính khác	5.915.592.475	25.643.236.181
	<b>201.054.954.166</b>	<b>210.772.353.351</b>

37. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Chi phí bán hàng</b>	<b>1.833.758.314.419</b>	<b>1.606.741.748.359</b>
Chi phí nhân viên bán hàng	683.649.770.118	551.069.086.842
Chi phí dụng cụ, đồ dùng và vật liệu văn phòng	76.626.992.876	57.991.377.870
Chi phí vận chuyển	137.176.022.624	136.333.497.204
Chi phí dịch vụ mua ngoài	433.712.537.354	293.476.788.833
Chi phí khấu hao tài sản cố định	246.373.119.216	259.159.991.290
Các khoản dự phòng	17.395.091.219	3.098.623.633
Các khoản chi phí bán hàng khác	238.824.781.012	305.612.382.687
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>728.224.901.968</b>	<b>721.381.472.971</b>
Chi phí nhân viên quản lý	343.132.441.582	287.122.534.695
Chi phí dụng cụ, đồ dùng và vật liệu văn phòng	21.622.698.623	46.694.972.495
Chi phí khấu hao tài sản cố định	38.941.579.854	45.684.391.598
(Hoàn nhập)/Trích lập các khoản dự phòng	(44.894.213.923)	4.281.071.180
Chi phí dịch vụ mua ngoài	94.939.156.170	96.421.609.938
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	274.483.239.662	241.176.893.065
	<b>2.561.983.216.387</b>	<b>2.328.123.221.330</b>

38. LỢI NHUẬN KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Thu nhập khác</b>	<b>49.849.048.626</b>	<b>60.899.648.340</b>
Thu từ thanh lý tài sản cố định	9.692.897.642	41.436.196.897
Tiền bồi thường nhận được	1.788.108.912	3.752.797.007
Thu nhập từ kiểm kê thừa hàng tồn kho	5.498.458.629	3.574.089.766
Vận chuyển nhân sự các lô dầu	10.308.960.378	-
Phí lưu tàu	6.230.726.288	-
Các khoản thu nhập khác	16.329.896.777	12.136.564.670
<b>Chi phí khác</b>	<b>21.037.786.992</b>	<b>34.417.619.860</b>
Phí lưu tàu	-	20.314.444.461
Các khoản tiền phạt	643.087.989	776.102.403
Các khoản chi phí khác	20.394.699.003	13.327.072.996
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>28.811.261.634</b>	<b>26.482.028.480</b>



**39. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành	164.841.585.527	23.390.818.229
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>164.841.585.527</b>	<b>23.390.818.229</b>

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 là số liệu tạm tính. Số thuế thu nhập doanh nghiệp chính thức phải nộp sẽ phụ thuộc vào kết quả quyết toán thuế với cơ quan thuế.

**40. LÃI/(LỖ) CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận/(lỗ) kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty mẹ (VND)	604.820.984.180	(112.192.594.949)
- Trích các quỹ từ nguồn lợi nhuận (VND)	(80.286.492.000)	(19.970.238.823)
<b>Lợi nhuận/(lỗ) để tính lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu (VND)</b>	<b>524.534.492.180</b>	<b>(132.162.833.772)</b>
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm (cổ phiếu)	1.034.229.500	1.034.229.500
<b>Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu (VND)</b>	<b>507</b>	<b>(128)</b>

Tổng Công ty thực hiện tính toán lại (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu năm trước để phản ánh khoản thực trích các quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2020 theo các Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông của các công ty con, chi tiết như sau:

	Năm trước VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
(Lỗ) kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty mẹ (VND)	(112.192.594.949)	(112.192.594.949)
- Trích các quỹ từ nguồn lợi nhuận (VND)	-	(19.970.238.823)
<b>(Lỗ) để tính (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu (VND)</b>	<b>(112.192.594.949)</b>	<b>(132.162.833.772)</b>
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm (cổ phiếu)	1.034.229.500	1.034.229.500
<b>(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu (VND)</b>	<b>(108)</b>	<b>(128)</b>

**41. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

*Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư trọng yếu trong năm:*

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Chủ sở hữu
Các công ty trong cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn
Các công ty liên kết	Công ty cùng Tập đoàn

*Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:*

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
<b>Bán hàng, cung cấp dịch vụ</b>	<b>4.614.389.092.944</b>	<b>7.278.258.213.973</b>
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	2.060.346.629.707	621.297.542.901
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	1.157.067.600.960	5.319.280.381.697
Công ty Cổ phần Vật tư - Xăng dầu	925.089.681.820	704.197.134.593
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	177.872.307.277	110.677.739.928
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	90.926.138.050	112.353.447.671
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	57.850.717.742	64.611.241.832
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	49.039.443.205	276.972.463.033
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	30.821.759.088	20.714.240.905
Chi nhánh Phân phối Sản phẩm Lọc dầu Nghi Sơn - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	20.617.287.150	-
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	11.656.990.067	9.981.883.061
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC	8.106.880.094	3.424.975.812
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	3.898.761.797	3.813.825.571
Công ty Cổ phần Kết cấu kim loại và Lắp máy Dầu khí	3.097.509.820	3.298.900.188
Chi nhánh Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	3.067.133.185	-
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	2.773.595.364	2.453.845.733
Công ty Cổ phần Kinh doanh khí hóa lỏng Miền Bắc	2.274.872.375	1.393.652.675
Công ty Cổ phần Vận tải sản phẩm khí quốc tế	2.056.363.636	328.909.091
Công ty Cổ phần Kinh doanh khí hóa lỏng Miền Nam	-	17.989.442.544
Các đối tượng khác	7.825.421.607	5.468.586.738
	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
<b>Mua hàng, sử dụng dịch vụ</b>	<b>34.110.245.265.231</b>	<b>21.596.549.894.376</b>
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	16.069.038.029.231	8.295.798.853.241
Chi nhánh Phân phối Sản phẩm Lọc dầu Nghi Sơn - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	14.682.286.709.476	8.148.471.206.652
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	2.833.742.244.899	4.453.834.170.250
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	432.972.029.564	393.152.211.949
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	44.823.141.637	827.745
Công ty Cổ phần Giám định năng lượng Việt Nam	15.631.234.322	13.625.382.494
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	14.849.260.894	95.711.491.453
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	6.189.884.094	7.348.373.466
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	5.228.747.513	52.957.945.355
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Biển PVD	2.377.629.928	-
Công ty TNHH MTV Chế biến Khí Vũng Tàu	1.384.284.853	-
Chi nhánh Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	-	130.863.380.478
Các đối tượng khác	1.722.068.820	4.786.051.293



*Tiền lương, phụ cấp và thù lao của các thành viên Hội đồng Quản trị bao gồm Tổng Giám đốc; tiền lương của Ban Kiểm soát, của các Phó Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng được hưởng trong năm tại Công ty mẹ như sau:*

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tiền lương, phụ cấp và thù lao của Hội đồng Quản trị/Hội đồng Thành viên (bao gồm Tổng Giám đốc)	7.519.426.390	4.649.461.759
Tiền lương của Ban Kiểm soát	3.143.627.510	2.184.732.138
Tiền lương của các Phó Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	7.327.874.100	5.617.306.103

*Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm kế toán như sau:*

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>	<b>435.677.857.644</b>	<b>380.958.950.473</b>
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	300.322.010.800	258.588.970.219
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	26.633.159.847	14.563.295.218
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	25.497.452.652	215.556.260
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	15.245.629.544	14.036.116.892
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	13.004.944.000	-
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	10.155.652.621	31.340.755.698
Chi nhánh Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	9.785.831.739	6.562.131.813
Công ty Cổ phần Vật tư - Xăng dầu	7.772.460.000	-
Chi nhánh Phân phối Sản phẩm Lọc dầu Nghi Sơn - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	7.762.133.610	-
Công ty Cổ phần Vận tải sản phẩm khí quốc tế	5.636.562.660	1.621.004.840
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	3.111.867.305	2.836.847.245
Công ty TNHH Nhiên liệu Sinh học Phương Đông	2.553.770.086	2.160.324.960
Ban Quản lý Dự án Nhà máy lọc dầu Dung Quất	1.362.230.984	1.362.230.984
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	1.203.192.950	1.019.624.710
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	1.194.271.997	1.379.454.399
Công ty Cổ phần Kết cấu kim loại và Lắp máy Dầu khí	796.504.130	1.975.811.850
Công ty Cổ phần Dầu khí Dương Đông Kiên Giang	-	41.434.776.646
Các đối tượng khác	3.640.182.719	1.862.048.739
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>3.536.644.622.072</b>	<b>1.867.288.900.463</b>
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	3.310.104.646.789	1.626.201.945.080
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	172.287.240.951	172.131.795.269
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí	22.978.080.279	27.768.049.087
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	17.927.132.472	36.021.807.639
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	10.239.032.046	7.121.383
Các đối tượng khác	3.108.489.535	5.158.182.005

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Phải trả nhà cung cấp ngắn hạn</b>	<b>4.352.810.652.946</b>	<b>1.967.726.238.441</b>
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	2.365.350.973.092	944.265.324.925
Chi nhánh Phân phối sản phẩm Lọc dầu Nghi Sơn - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.806.200.083.832	786.001.646.472
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	111.922.794.103	153.671.700.393
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	47.420.381.577	70.767.827.739
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Dầu khí	5.414.895.656	4.991.026.528
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	4.800.000.000	-
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	4.127.817.392	2.224.215.174
Công ty Cổ phần Giám định năng lượng Việt Nam	2.879.786.850	2.465.929.786
Ban Quản lý dự án Nhà máy lọc dầu Dung Quất	1.954.237.323	1.954.237.323
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	1.739.107.502	-
Công ty Cổ phần Kết cấu kim loại và Lắp máy Dầu khí	-	220.714.963
Các đối tượng khác	1.000.575.619	1.163.615.138
<b>Phải trả ngắn hạn khác</b>	<b>1.836.172.573.859</b>	<b>1.731.578.882.702</b>
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	1.640.353.495.391	1.481.102.436.233
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	195.594.690.666	208.058.350.803
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	224.387.802	224.387.802
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	-	42.193.707.864
<b>Vay dài hạn</b>	<b>11.829.300.352</b>	<b>14.195.160.422</b>
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	11.829.300.352	14.195.160.422
<b>Chi phí phải trả ngắn hạn</b>	<b>9.253.261.611</b>	<b>72.433.530.915</b>
Chi nhánh Phân phối sản phẩm Lọc dầu Nghi Sơn - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	4.431.885.502	2.103.834.577
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	2.616.728.119	30.356.467.439
Tổng Công ty Cổ phần vận tải Dầu khí	1.916.419.330	2.929.452.934
Chi nhánh Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	-	26.870.304.027
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	-	10.110.254.916
Các đối tượng khác	288.228.660	63.217.022





**42. SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG NĂM**

Sự lây lan của dịch bệnh do chủng virus Corona mới gây ra ("Covid-19") đã và đang tác động đến nền kinh tế thế giới và trong nước. Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty cũng chịu ảnh hưởng gián tiếp từ diễn biến của đại dịch Covid-19 ở Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá ảnh hưởng của Covid-19 đối với tình hình tài chính và hoạt động sản xuất kinh doanh, đồng thời, theo dõi các chính sách hỗ trợ của Chính phủ để thực hiện tất cả các biện pháp thích hợp nhằm hạn chế tác động tiêu cực của dịch bệnh tới hoạt động của Tổng Công ty trong kỳ. Ban Tổng Giám đốc cũng tin tưởng rằng Covid-19 không ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Tổng Công ty.



**Phùng Tố Vân**  
Người lập biểu



**Nguyễn Ngọc Ninh**  
Kế toán trưởng



**Đoàn Văn Nhuận**  
Tổng Giám đốc

Ngày 16 tháng 3 năm 2022

